

**HIỆP ĐỊNH**  
**GIỮA**  
**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**VÀ**  
**HỢP CHỨNG QUỐC HOA KỲ**  
**VỀ**  
**QUAN HỆ THƯƠNG MẠI**

Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ (dưới đây được gọi chung là "các Bên" và gọi riêng là "Bên"),

Mong muốn thiết lập và phát triển quan hệ kinh tế và thương mại bình đẳng và cùng có lợi trên cơ sở tôn trọng độc lập và chủ quyền của nhau;

Nhận thức rằng, việc các Bên chấp nhận và tuân thủ các quy tắc và tiêu chuẩn thương mại quốc tế sẽ giúp phát triển quan hệ thương mại cùng có lợi, và làm nền tảng cho các mối quan hệ đó;

Ghi nhận rằng, Việt Nam là một nước đang phát triển có trình độ phát triển thấp, đang trong quá trình chuyển đổi kinh tế và đang tiến hành các bước hội nhập vào kinh tế khu vực và thế giới, trong đó có việc tham gia Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam á (ASEAN), Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN (AFTA), và Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu á - Thái Bình Dương (APEC) và đang tiến tới trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

Thoả thuận rằng, các mối quan hệ kinh tế, thương mại và việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ là những nhân tố quan trọng và cần thiết cho việc tăng cường các mối quan hệ song phương giữa hai nước; và

Tin tưởng rằng, một hiệp định về quan hệ thương mại giữa các Bên sẽ phục vụ tốt nhất cho lợi ích chung của các Bên;

Đã thoả thuận như sau:

# CHƯƠNG I THƯƠNG MẠI HÀNG HOÁ

## Điều 1

### **Quy chế Tối huệ quốc (Quan hệ Thương mại Bình thường)<sup>1</sup> và Không phân biệt đối xử**

1. Mỗi Bên dành ngay lập tức và vô điều kiện cho hàng hoá có xuất xứ tại hoặc được xuất khẩu từ lãnh thổ của Bên kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho hàng hoá tương tự có xuất xứ tại hoặc được xuất khẩu từ lãnh thổ của bất cứ nước thứ ba nào khác trong tất cả các vấn đề liên quan tới:
  - A. mọi loại thuế quan và phí đánh vào hoặc có liên quan đến việc nhập khẩu hay xuất khẩu, bao gồm cả các phương pháp tính các loại thuế quan và phí đó;
  - B. phương thức thanh toán đối với hàng nhập khẩu và xuất khẩu, và việc chuyển tiền quốc tế của các khoản thanh toán đó;
  - C. những quy định và thủ tục liên quan đến xuất nhập khẩu, kể cả những quy định về hoàn tất thủ tục hải quan, quá cảnh, lưu kho và chuyển tải;
  - D. mọi loại thuế và phí khác trong nước đánh trực tiếp hoặc gián tiếp vào hàng nhập khẩu;
  - E. luật, quy định và các yêu cầu khác có ảnh hưởng đến việc bán, chào bán, mua, vận tải, phân phối, lưu kho và sử dụng hàng hoá trong thị trường nội địa; và
  - F. việc áp dụng các hạn chế định lượng và cấp giấy phép.
2. Các quy định tại khoản 1 của Điều này sẽ không áp dụng đối với hành động của mỗi Bên phù hợp với nghĩa vụ của Bên đó trong Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và các hiệp định trong khuôn khổ của tổ chức này. Tuy vậy, một Bên sẽ dành cho các sản phẩm có xuất xứ tại lãnh thổ Bên kia sự đối xử Tối huệ quốc trong việc giảm thuế do các đàm phán đa phương dưới sự bảo trợ của WTO mang lại, với điều kiện là Bên đó cũng dành lợi ích đó cho tất cả các thành viên WTO.
3. Những quy định tại khoản 1 của Điều này không áp dụng đối với:
  - A. Những thuận lợi mà một trong hai Bên dành cho liên minh thuế quan hoặc khu vực mậu dịch tự do mà Bên đó là thành viên đầy đủ; và
  - B. Những thuận lợi dành cho nước thứ ba nhằm tạo thuận lợi cho giao lưu biên giới.

---

<sup>1</sup> Trong Hiệp định này, thuật ngữ “quan hệ thương mại bình thường” có cùng nội dung với thuật ngữ đối xử “tối huệ quốc”.

4. Các quy định tại mục 1.F của Điều này không áp dụng đối với thương mại hàng dệt và sản phẩm dệt.

## **Điều 2** **Đối xử Quốc Gia**

1. Mỗi Bên điều hành các biện pháp thuế quan và phi thuế quan có ảnh hưởng tới thương mại để tạo cho hàng hoá của Bên kia những cơ hội cạnh tranh có ý nghĩa đối với các nhà cạnh tranh trong nước.
2. Theo đó, không Bên nào, dù trực tiếp hay gián tiếp, quy định bất cứ loại thuế hoặc phí nội địa nào đối với hàng hoá của Bên kia nhập khẩu vào lãnh thổ của mình cao hơn mức được áp dụng cho hàng hoá tương tự trong nước, dù trực tiếp hay gián tiếp.
3. Mỗi Bên dành cho hàng hoá có xuất xứ tại lãnh thổ của Bên kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho hàng hoá nội địa tương tự về mọi luật, quy định và các yêu cầu khác có ảnh hưởng đến việc bán hàng, chào bán, mua, vận tải, phân phối, lưu kho và sử dụng trong nước.
4. Ngoài những nghĩa vụ ghi trong khoản 2 và 3 của Điều này, các khoản phí và biện pháp qui định tại khoản 2 và 3 của Điều này sẽ không được áp dụng theo cách khác đối với hàng nhập khẩu hoặc hàng hoá trong nước nhằm tạo ra sự bảo hộ đối với sản xuất trong nước.
5. Các nghĩa vụ tại các khoản 2, 3 và 4 của Điều này phải tuân thủ các ngoại lệ được quy định tại Điều III của GATT 1994 và trong Phụ lục A của Hiệp định này.
6. Phù hợp với các quy định của GATT 1994, các Bên bảo đảm không soạn thảo, ban hành hoặc áp dụng những quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật nhằm tạo ra sự trở ngại đối với thương mại quốc tế hoặc bảo hộ sản xuất trong nước. Ngoài ra, mỗi Bên dành cho hàng nhập khẩu từ lãnh thổ của Bên kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử tốt nhất dành cho hàng nội địa tương tự hoặc hàng tương tự có xuất xứ từ bất cứ nước thứ ba nào liên quan đến những quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật nêu trên, kể cả việc kiểm tra và chứng nhận đạt tiêu chuẩn. Theo đó, các Bên:
  - A. bảo đảm rằng, mọi biện pháp vệ sinh hoặc vệ sinh thực vật không trái với các quy định của GATT 1994 chỉ được áp dụng ở mức cần thiết để bảo vệ cuộc sống hoặc sức khoẻ của con người, động vật hoặc thực vật, được dựa trên cơ sở các nguyên lý khoa học và không được duy trì nếu không có bằng chứng đầy đủ (cụ thể như đánh giá mức độ rủi ro), có tính đến của những thông tin khoa học sẵn có và điều kiện khu vực có liên quan, chẳng hạn như những vùng không có côn trùng gây hại;
  - B. bảo đảm rằng, những quy định về kỹ thuật không được soạn thảo, ban hành hoặc áp dụng nhằm tạo ra hoặc có tác dụng tạo ra những trở ngại không cần thiết đối với thương mại quốc tế. Vì mục tiêu này, những quy định về kỹ thuật sẽ không mang tính chất hạn chế thương mại cao hơn mức cần thiết để hoàn thành một mục tiêu chính đáng có tính đến những rủi ro mà việc không thi hành có thể gây ra. Những mục tiêu chính đáng như vậy bao gồm những yêu cầu an ninh quốc gia; ngăn ngừa những hành vi lừa đảo; bảo vệ sức khoẻ và an toàn cho con người; đời

sống và sức khoẻ động thực vật, hoặc môi trường. Trong việc đánh giá những rủi ro như vậy, các yếu tố liên quan để xem xét bao gồm những thông tin khoa học và kỹ thuật có sẵn, công nghệ chế biến có liên quan hoặc các ý định sử dụng cuối cùng của sản phẩm.

7. Ngay sau khi Hiệp định này có hiệu lực, mỗi Bên dành cho công dân và công ty Bên kia quyền kinh doanh. Đối với Việt Nam, quyền kinh doanh đó được dành theo lộ trình sau:
  - A. Ngay sau khi Hiệp định này có hiệu lực và phù hợp với các hạn chế được quy định tại Phụ lục B và C, tất cả các doanh nghiệp trong nước được phép kinh doanh xuất nhập khẩu mọi hàng hoá;
  - B. Ngay sau khi Hiệp định này có hiệu lực và phù hợp với các hạn chế được quy định tại Phụ lục B và C, các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của công dân và công ty Hoa Kỳ được phép nhập khẩu các hàng hoá và sản phẩm để sử dụng vào/hay có liên quan đến hoạt động sản xuất, hoặc xuất khẩu của doanh nghiệp đó cho dù các sản phẩm nhập khẩu đó có được xác định một cách cụ thể hay không trong giấy phép đầu tư ban đầu của họ.
  - C. Ba năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực và phù hợp với các hạn chế được quy định tại Phụ lục B, C và D, các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của các công dân và công ty Hoa Kỳ vào các lĩnh vực sản xuất và chế tạo được phép kinh doanh xuất nhập khẩu, với điều kiện là các doanh nghiệp này (i) có các hoạt động kinh doanh to lớn trong lĩnh vực sản xuất và chế tạo; và (ii) đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam;
  - D. Ba năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực, phù hợp với các hạn chế qui định tại phụ lục B, C và D, các công dân và công ty Hoa Kỳ được phép tham gia liên doanh với các đối tác Việt Nam để tiến hành kinh doanh xuất nhập khẩu tất cả các mặt hàng. Phần góp vốn của các công ty Hoa Kỳ trong liên doanh không vượt quá 49% vốn pháp định của liên doanh. Ba năm sau đó mức hạn chế đối với về sở hữu của Hoa Kỳ là 51%.
  - E. Bảy năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực, phù hợp với các hạn chế qui định tại Phụ lục B, C và D, các công ty Hoa Kỳ được phép thành lập công ty 100% vốn Hoa Kỳ để kinh doanh xuất nhập khẩu mọi mặt hàng.
8. Nếu một Bên chưa tham gia Công ước Quốc tế về Hệ thống Hải hoà về Mã và Miêu tả Hàng hoá, thì Bên đó sẽ nỗ lực hợp lý để tham gia Công ước đó ngay khi có thể, nhưng không muộn quá một năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực.

### **Điều 3**

#### **Những nghĩa vụ chung về Thương mại**

1. Các Bên nỗ lực tìm kiếm nhằm đạt được sự cân bằng thoả đáng về các cơ hội tiếp cận thị trường thông qua việc cùng cắt giảm thoả đáng thuế và các hàng rào phi quan thuế đối với thương mại hàng hoá do đàm phán đa phương mang lại.

2. Các Bên sẽ, trừ khi được quy định cụ thể trong Phụ lục B và C của Hiệp định này, loại bỏ tất cả các hạn chế, hạn ngạch, yêu cầu cấp phép và kiểm soát xuất khẩu và nhập khẩu đối với mọi loại hàng hoá và dịch vụ, ngoại trừ những hạn chế, hạn ngạch, yêu cầu cấp phép và kiểm soát được GATT 1994 cho phép.
3. Trong vòng hai (02) năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực, các Bên hạn chế tất cả các loại phí và phụ phí dưới bất kỳ hình thức nào (trừ thuế xuất nhập khẩu và các loại thuế khác theo Điều 2 của Chương này) áp dụng đối với hay có liên quan đến xuất nhập khẩu, ở mức tương xứng với chi phí của dịch vụ đã cung ứng và đảm bảo rằng những loại phí và phụ phí đó không phải là một sự bảo hộ gián tiếp đối với sản xuất trong nước hoặc là thuế đánh vào hàng nhập khẩu hay xuất khẩu vì mục đích thu ngân sách;
4. Trong vòng hai (02) năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực, các Bên áp dụng hệ thống định giá hải quan dựa trên giá trị giao dịch của hàng nhập khẩu để tính thuế hoặc của hàng hoá tương tự, chứ không dựa vào giá trị của hàng hoá theo nước xuất xứ, hoặc giá trị được xác định một cách võ đoán hay không có cơ sở, với giá trị giao dịch là giá thực tế đã thanh toán hoặc phải thanh toán cho hàng hoá khi được bán để xuất khẩu sang nước nhập khẩu phù hợp với những tiêu chuẩn được thiết lập trong Hiệp định về việc Thi hành Điều VII của GATT 1994; và
5. Trong vòng hai (02) năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực, các Bên bảo đảm rằng, các khoản phí và phụ phí qui định tại khoản 3 của Điều này và hệ thống định giá hải quan qui định tại khoản 4 của Điều này được quy định hay thực hiện một cách thống nhất và nhất quán trên toàn bộ lãnh thổ hải quan của mỗi Bên.
6. Ngoài các nghĩa vụ qui định tại Điều I, Việt Nam dành sự đối xử về thuế cho các sản phẩm có xuất xứ từ lãnh thổ hải quan của Hoa Kỳ phù hợp với các quy định của Phụ lục E.
7. Không Bên nào yêu cầu các công dân hoặc công ty của nước mình tham gia vào phương thức giao dịch hàng đổi hàng hay thương mại đối lưu với công dân hoặc công ty của Bên kia. Tuy nhiên, nếu các công dân hoặc công ty quyết định tiến hành giao dịch theo phương thức hàng đổi hàng hay thương mại đối lưu, thì các Bên có thể cung cấp cho họ thông tin để tạo thuận lợi cho giao dịch và tư vấn cho họ như khi các Bên cung cấp đối với hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu khác.
8. Hoa Kỳ sẽ xem xét khả năng dành cho Việt Nam Chế độ Ưu đãi Thuế quan Phổ cập.

#### **Điều 4**

#### **Mở rộng và Thúc đẩy Thương mại**

Mỗi Bên khuyến khích và tạo thuận lợi cho việc tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, như hội chợ, triển lãm, trao đổi các phái đoàn và hội thảo thương mại tại lãnh thổ nước mình và lãnh thổ của Bên kia. Tương tự, mỗi Bên khuyến khích và tạo thuận lợi cho các công dân và công ty của nước mình tham gia vào các hoạt động đó. Tuỳ thuộc vào luật pháp hiện hành tại lãnh thổ của mình, các Bên đồng ý cho phép hàng hoá sử dụng trong các hoạt động xúc tiến đó được nhập khẩu và tái xuất khẩu mà không phải nộp thuế xuất nhập khẩu, với điều kiện hàng hoá đó không được bán hoặc chuyển nhượng dưới hình thức khác.

## **Điều 5**

### **Văn phòng Thương mại Chính phủ**

1. Tùy thuộc vào luật pháp và quy chế của mình về cơ quan đại diện nước ngoài, mỗi Bên cho phép văn phòng thương mại chính phủ của Bên kia được thuê công dân của nước chủ nhà và, phù hợp với luật và thủ tục nhập cư, được phép thuê công dân của nước thứ ba.
2. Mỗi Bên bảo đảm không ngăn cản các công dân của nước chủ nhà tiếp cận văn phòng thương mại chính phủ của Bên kia.
3. Mỗi Bên cho phép công dân và công ty của mình tham dự vào các hoạt động vì mục đích thương mại của văn phòng thương mại chính phủ của Bên kia.
4. Mỗi Bên cho phép nhân viên của văn phòng thương mại chính phủ của Bên kia được tiếp cận các quan chức liên quan của nước chủ nhà kể cả các đại diện của công dân và công ty của Bên chủ nhà.

## **Điều 6**

### **Hành động Khẩn cấp đối với Nhập khẩu**

1. Các Bên đồng ý tham vấn nhanh chóng theo yêu cầu của một Bên khi việc nhập khẩu hiện tại hay trong tương lai hàng hoá có xuất xứ từ lãnh thổ Bên kia gây ra hoặc đe dọa gây ra hay góp phần đáng kể làm rối loạn thị trường. Sự rối loạn thị trường xảy ra trong một ngành sản xuất trong nước khi việc nhập khẩu một sản phẩm tương tự hay cạnh tranh trực tiếp với một sản phẩm do ngành sản xuất trong nước đó sản xuất ra, tăng lên một cách nhanh chóng, hoặc là tuyệt đối hay tương đối, và là một nguyên nhân đáng kể gây ra, hay đe dọa gây ra thiệt hại về vật chất đối với ngành sản xuất trong nước đó. Việc tham vấn được quy định tại khoản này nhằm mục đích: (a) trình bày và xem xét các yếu tố liên quan tới việc nhập khẩu đó mà việc nhập khẩu đó có thể gây ra hoặc đe dọa gây ra, hay góp phần đáng kể làm rối loạn thị trường, và (b) tìm ra biện pháp ngăn ngừa hay khắc phục sự rối loạn thị trường đó. Việc tham vấn như vậy sẽ được kết thúc trong vòng sáu mươi ngày kể từ ngày đưa ra yêu cầu tham vấn, trừ khi các Bên có thoả thuận khác.
2. Trừ khi các bên thoả thuận được một giải pháp khác trong thời gian tham vấn, Bên nhập khẩu có thể: (a) áp đặt các hạn chế định lượng nhập khẩu, các biện pháp thuế quan hay bất kỳ các hạn chế nào khác hoặc biện pháp nào khác mà Bên đó cho là phù hợp, và trong khoảng thời gian mà Bên đó cho là cần thiết, để ngăn chặn hay khắc phục tình trạng thị trường thực tế bị rối loạn hay đe dọa bị rối loạn, và (b) tiến hành các biện pháp thích hợp để bảo đảm rằng, việc nhập khẩu từ lãnh thổ của Bên kia tuân thủ các hạn chế định lượng hay các hạn chế khác được áp dụng liên quan đến sự rối loạn của thị trường. Trong trường hợp này, Bên kia được tự ý đình chỉ việc thi hành các nghĩa vụ của mình theo Hiệp định này với giá trị thương mại cơ bản tương đương.
3. Nếu theo đánh giá của Bên nhập khẩu, hành động khẩn cấp là cần thiết để ngăn chặn hay khắc phục sự rối loạn thị trường như vậy thì Bên nhập khẩu có thể tiến hành hành động đó vào bất kỳ thời điểm nào mà không phải thông báo trước hoặc tham vấn, với điều kiện là việc tham vấn sẽ được thực hiện ngay sau khi tiến hành hành động đó.

4. Các Bên thừa nhận rằng, việc chi tiết hoá các quy định tự vệ nhằm chống rối loạn thị trường tại Điều này không làm tổn hại đến quyền của mỗi Bên áp dụng pháp luật và các quy định của mình đối với thương mại hàng dệt và sản phẩm dệt, và luật và quy định của mình đối với thương mại không làm hạn chế cả các đạo luật chống phá giá và luật thuế đối kháng.

## **Điều 7**

### **Tranh chấp Thương mại**

Theo Chương I của Hiệp định này:

1. Công dân và công ty của mỗi Bên được dành sự đối xử quốc gia trong việc tiếp cận tất cả các toà án và cơ quan hành chính có thẩm quyền tại lãnh thổ của Bên kia, với tư cách là nguyên đơn, bị đơn hoặc những người liên quan khác. Họ không được quyền đòi hoặc được hưởng quyền miễn bị kiện hoặc miễn thực hiện quyết định của toà án, thủ tục công nhận và thi hành các quyết định trọng tài, hoặc nghĩa vụ pháp lý khác trên lãnh thổ của Bên kia liên quan tới các giao dịch thương mại. Họ cũng không được đòi hoặc hưởng quyền miễn thuế đối với các giao dịch thương mại trừ khi được quy định trong các hiệp định song phương khác.
2. Các Bên khuyến khích việc sử dụng trọng tài để giải quyết các tranh chấp phát sinh từ các giao dịch thương mại được ký kết giữa các công dân và công ty của Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và các công dân và công ty của Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ. Việc giải quyết tranh chấp bằng trọng tài như vậy có thể được quy định bằng các thoả thuận trong các hợp đồng giữa các công dân và công ty đó hoặc bằng văn bản thoả thuận riêng rẽ giữa họ.
3. Các bên trong các giao dịch này có thể quy định việc giải quyết tranh chấp bằng trọng tài theo bất kỳ quy tắc trọng tài nào đã được quốc tế công nhận, kể cả các Quy tắc của UNCITRAL ngày 15 tháng 12 năm 1976 và mọi sửa đổi của các qui tắc này, trong trường hợp này các bên cần xác định một Cơ quan Chỉ định theo những quy tắc nói trên tại một nước không phải là Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam hoặc Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ.
4. Các bên tranh chấp, trừ trường hợp có thoả thuận khác, cần cụ thể hoá địa điểm trọng tài tại một nước không phải là Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam hoặc Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ và nước đó là thành viên tham gia Công ước New York ngày 10 tháng 6 năm 1958 về Công nhận và Thi hành các phán quyết trọng tài nước ngoài.
5. Không có quy định nào trong Điều này được hiểu là ngăn cản, và các Bên không ngăn cấm các bên tranh chấp thoả thuận về bất cứ hình thức trọng tài nào khác, hoặc về luật được áp dụng trong giải quyết trọng tài, hoặc những hình thức giải quyết tranh chấp khác mà các Bên cùng mong muốn và cho là phù hợp nhất cho các nhu cầu cụ thể của mình.
6. Mỗi Bên bảo đảm tại lãnh thổ của mình có một cơ chế hiệu quả để công nhận và thi hành các phán quyết trọng tài.

## **Điều 8**

### **Thương mại Nhà nước**

1. Các Bên có thể thành lập hoặc duy trì doanh nghiệp nhà nước, hay dành cho một doanh nghiệp nhà nước bất kỳ, trên thực tế hay trên danh nghĩa, sự độc quyền hay đặc quyền nhập khẩu và xuất khẩu các sản phẩm liệt kê tại Phụ lục C, tuy nhiên với điều kiện là doanh nghiệp bất kỳ đó, trong hoạt động mua và bán của mình liên quan đến hàng xuất khẩu hay hàng nhập khẩu, cũng phải hoạt động phù hợp với những nguyên tắc chung là không phân biệt đối xử, như được quy định trong Hiệp định này đối với các biện pháp của chính phủ có ảnh hưởng đến hàng nhập khẩu và xuất khẩu của các công ty thương mại tư nhân.
2. Các quy định tại khoản 1 của Điều này sẽ được hiểu là yêu cầu các doanh nghiệp như vậy, có cân nhắc thích đáng tới các quy định khác của Hiệp định này, thực hiện những việc mua và bán nói trên hoàn toàn chỉ căn cứ vào các tính toán thương mại, bao gồm giá cả, chất lượng, khả năng cung ứng, khả năng tiếp thị, vận tải và các điều kiện mua hoặc bán khác, và dành cho các doanh nghiệp của Bên kia cơ hội thoả đáng, phù hợp với tập quán kinh doanh thông thường, để cạnh tranh trong việc tham gia vào các vụ mua hoặc bán đó.
3. Những quy định trong khoản 1 của Điều này không áp dụng đối với việc nhập khẩu các sản phẩm cho tiêu dùng trước mắt hoặc lâu dài của Chính phủ và không được bán lại hoặc sử dụng để sản xuất ra hàng hoá để bán. Đối với việc nhập khẩu này, mỗi Bên dành sự đối xử công bằng và bình đẳng cho thương mại của Bên kia.

## **Điều 9** **Định nghĩa**

Các thuật ngữ dùng trong Chương này được hiểu như sau:

1. "công ty" có nghĩa là bất kỳ một thực thể nào được thành lập hay tổ chức theo luật áp dụng, bất kỳ vì mục đích lợi nhuận hay phi lợi nhuận, và do chính phủ hay tư nhân sở hữu hoặc kiểm soát, và bao gồm công ty, công ty tín thác, công ty hợp danh, doanh nghiệp một chủ, chi nhánh, liên doanh, hiệp hội hay các tổ chức khác.
2. "doanh nghiệp" là một công ty.
3. "công dân" là một thể nhân và là công dân của một Bên theo luật áp dụng của Bên đó.
4. "tranh chấp thương mại" là tranh chấp phát sinh giữa các bên trong một giao dịch thương mại.
5. "quyền kinh doanh" là quyền tham gia vào các hoạt động nhập khẩu hay xuất khẩu.



## **Chương II** **QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

### **Điều 1**

#### **Mục tiêu, nguyên tắc và phạm vi của các nghĩa vụ**

1. Mỗi Bên dành cho công dân của Bên kia sự bảo hộ và thực thi đầy đủ và có hiệu quả đối với quyền sở hữu trí tuệ trong lãnh thổ của mình.
2. Các Bên thừa nhận các mục tiêu về chính sách xã hội cơ bản của các hệ thống quốc gia về bảo hộ sở hữu trí tuệ, kể cả mục tiêu phát triển và mục tiêu công nghệ và bảo đảm rằng các biện pháp bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ không cản trở hoạt động thương mại chính đáng.
3. Để bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ một cách đầy đủ và có hiệu quả, mỗi Bên tối thiểu phải thực hiện Chương này và các quy định có nội dung kinh tế của:
  - A. Công ước Geneva về bảo hộ người sản xuất bản ghi âm chống sự sao chép trái phép, năm 1971 (Công ước Geneva);
  - B. Công ước Berne về bảo hộ tác phẩm văn học và nghệ thuật, năm 1971 (Công ước Berne);
  - C. Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp, năm 1967 (Công ước Paris);
  - D. Công ước Quốc tế về bảo hộ giống thực vật mới, năm 1978 (Công ước UPOV (1978)), hoặc Công ước quốc tế về bảo hộ giống thực vật mới, năm 1991 (Công ước UPOV (1991)); và
  - E. Công ước về phân phối tín hiệu mang chương trình truyền qua vệ tinh (1974).

Nếu một Bên chưa tham gia bất kỳ Công ước nào nêu trên vào ngày hoặc trước ngày Hiệp định này có hiệu lực thì Bên đó phải nhanh chóng cố gắng tham gia Công ước đó.

4. Một Bên có thể thực hiện việc bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ theo pháp luật quốc gia của mình ở mức độ rộng hơn so với yêu cầu tại Chương này, với điều kiện là việc bảo hộ và thực thi đó không mâu thuẫn với Chương này.

### **Điều 2**

#### **Định nghĩa**

Trong Chương này:

1. "thông tin bí mật" bao gồm bí mật thương mại, thông tin đặc quyền và thông tin không bị tiết lộ khác chưa trở thành đối tượng phải bị tiết lộ công khai không hạn chế theo pháp luật quốc gia của Bên liên quan.

2. "tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá" là tín hiệu vệ tinh mang chương trình được truyền đi dưới dạng mà trong đó các đặc tính âm thanh hoặc các đặc tính hình ảnh, hoặc cả hai đặc tính đó đã được biến đổi hoặc thay đổi nhằm mục đích ngăn cản thu trái phép chương trình truyền trong tín hiệu đó được thực hiện bởi những người không có thiết bị hợp pháp được thiết kế nhằm loại bỏ tác dụng của việc biến đổi hoặc thay đổi đó.
3. "quyền sở hữu trí tuệ" bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan, nhãn hiệu hàng hoá, sáng chế, thiết kế bố trí (topography) mạch tích hợp, tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá, thông tin bí mật (bí mật thương mại), kiểu dáng công nghiệp và quyền đối với giống thực vật.
4. "người phân phối hợp pháp tín hiệu vệ tinh đã được mã hoá" trong lãnh thổ một Bên là người đầu tiên truyền đi tín hiệu đó.
5. "công dân" của một Bên, tương ứng với từng loại quyền sở hữu trí tuệ, được hiểu là những thể nhân hoặc pháp nhân có thể đáp ứng các tiêu chuẩn để được hưởng sự bảo hộ quy định trong Công ước Paris, Công ước Berne, Công ước Geneva, Công ước về phân phối tín hiệu mang chương trình truyền qua vệ tinh, Công ước Quốc tế về bảo hộ người biểu diễn, người ghi âm và tổ chức phát sóng, Công ước UPOV (1978), Công ước UPOV (1991), hoặc Hiệp định về quyền sở hữu trí tuệ đối với mạch tích hợp được lập tại Washington năm 1989, như thể mỗi Bên đều là thành viên của các Công ước đó, và đối với các quyền sở hữu trí tuệ không phải là đối tượng của các Công ước nói trên thì khái niệm "công dân" của một Bên ít nhất được hiểu là bao gồm bất kỳ người nào là công dân của Bên đó hoặc người thường trú tại Bên đó.
6. "công chúng" - đối với các quyền truyền đạt và biểu diễn tác phẩm quy định tại Điều 11, 11bis(1) và 14(1)(ii) của Công ước Berne, đối với tác phẩm kịch, nhạc kịch, âm nhạc và điện ảnh - bao gồm ít nhất bất kỳ tập hợp những cá nhân nào được dự tính là đối tượng của sự truyền đạt hay biểu diễn tác phẩm đó và có khả năng cảm nhận được chúng, bất kể là những cá nhân này có thể thực hiện được điều đó tại cùng một thời điểm hay tại nhiều thời điểm khác nhau, tại cùng một địa điểm hay tại nhiều địa điểm khác nhau, với điều kiện là tập hợp những cá nhân đó phải ở quy mô lớn hơn một gia đình cộng thêm những người có mối quan hệ thân thích trực tiếp của gia đình đó, hoặc không phải là một nhóm với số lượng người hạn chế có mối quan hệ gần gũi tương tự, được lập ra không phải với mục đích chính là thu nhận chương trình biểu diễn và sự truyền đạt tác phẩm đó.
7. "người có quyền" bao gồm bản thân người có quyền, bất kỳ thể nhân hoặc pháp nhân nào khác được người có quyền cấp li-xăng độc quyền đối với quyền đó, hoặc là những người được phép khác, kể cả các liên đoàn, hiệp hội có tư cách pháp lý để thụ hưởng các quyền đó theo quy định của pháp luật quốc gia.

### **Điều 3** **Đối xử Quốc gia**

1. Mỗi Bên dành cho công dân của Bên kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Bên đó dành cho công dân của mình trong việc xác lập, bảo hộ, hưởng và thực thi tất cả các quyền sở hữu trí tuệ và mọi lợi ích có được từ các quyền đó.

2. Một Bên không đòi hỏi những người có quyền phải tuân thủ bất kỳ yêu cầu về thủ tục hình thức hoặc điều kiện nào (kể cả việc định hình, công bố hoặc khai thác trong lãnh thổ của một Bên) như là một điều kiện để được hưởng sự đối xử quốc gia quy định tại Điều này nhằm xác lập, hưởng, thực thi và thực hiện các quyền và lợi ích liên quan đến quyền tác giả và quyền liên quan.
3. Một Bên có thể không thi hành quy định tại khoản 1 đối với các thủ tục tư pháp và hành chính liên quan đến việc bảo hộ và thực thi các quyền sở hữu trí tuệ, kể cả bất kỳ thủ tục nào yêu cầu công dân của Bên kia phải chỉ định địa chỉ tiếp nhận giấy tờ tổng đạt tố tụng tại lãnh thổ của Bên đó hoặc phải chỉ định một đại diện tại lãnh thổ của Bên đó nếu việc không thi hành này là phù hợp với các Công ước liên quan được liệt kê ở khoản 3 Điều 1 trên đây, với điều kiện là việc không thi hành quy định nói trên:
  - A. là cần thiết để bảo đảm việc thi hành các biện pháp không trái với quy định của Hiệp định này; và
  - B. không được áp dụng theo phương thức có thể gây hạn chế đối với thương mại.
4. Không Bên nào phải có bất kỳ nghĩa vụ gì theo Điều này đối với các thủ tục quy định trong các thoả thuận đa phương được ký kết dưới sự bảo trợ của Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới liên quan đến việc xác lập hoặc duy trì quyền sở hữu trí tuệ.

#### **Điều 4** **Quyền tác giả và Quyền liên quan**

1. Mỗi Bên bảo hộ mọi tác phẩm có sự thể hiện nguyên gốc theo nghĩa quy định tại Công ước Berne. Cụ thể là:
  - A. mọi loại chương trình máy tính đều được coi là các tác phẩm viết theo nghĩa quy định tại Công ước Berne và mỗi Bên bảo hộ các đối tượng này như tác phẩm viết; và
  - B. mọi sưu tập dữ liệu hoặc sưu tập tư liệu khác, bất kể dưới dạng có thể đọc được bằng máy hoặc dưới dạng khác, mà việc lựa chọn và sắp xếp nội dung là sự sáng tạo trí tuệ, đều được bảo hộ như tác phẩm.Sự bảo hộ mà một Bên quy định theo mục B không áp dụng đối với chính dữ liệu hoặc tư liệu, hoặc làm phương hại đến quyền tác giả đang tồn tại đối với dữ liệu hoặc tư liệu đó.
2. Mỗi Bên dành cho tác giả và những người kế thừa quyền lợi của họ những quyền được liệt kê tại Công ước Berne đối với các tác phẩm thuộc khoản 1, và dành cho họ quyền cho phép hoặc cấm:
  - A. nhập khẩu vào lãnh thổ của Bên đó bản sao của tác phẩm;
  - B. phân phối công khai lần đầu bản gốc và mỗi bản sao tác phẩm dưới hình thức bán, cho thuê hoặc các hình thức khác;

- C. truyền đạt tác phẩm tới công chúng; và
- D. cho thuê bản gốc hoặc bản sao chương trình máy tính nhằm đạt lợi ích thương mại.

Không áp dụng mục D trong trường hợp bản sao chương trình máy tính không phải là đối tượng chủ yếu để cho thuê. Mỗi Bên quy định rằng việc đưa bản gốc hoặc bản sao một chương trình máy tính ra thị trường với sự đồng ý của người có quyền không làm chấm dứt quyền cho thuê.

- 3. Mỗi Bên quy định rằng đối với quyền tác giả và quyền liên quan:
  - A. bất kỳ người nào có được hoặc nắm giữ bất kỳ quyền kinh tế nào đều có thể chuyển giao một cách tự do và riêng rẽ quyền đó bằng hợp đồng; và
  - B. bất kỳ người nào có được hoặc nắm giữ quyền kinh tế theo hợp đồng, kể cả những hợp đồng lao động là cơ sở để sáng tạo tác phẩm và bản ghi âm, đều được tự đứng tên thực hiện các quyền đó và được hưởng đầy đủ các lợi ích thu được từ các quyền đó.
- 4. Mỗi Bên quy định rằng, trường hợp thời hạn bảo hộ của một tác phẩm được tính không căn cứ theo đời người, thì thời hạn đó không ít hơn 75 năm kể từ khi kết thúc năm lịch mà tác phẩm được công bố hợp pháp lần đầu tiên, hoặc nếu tác phẩm không được công bố hợp pháp trong vòng 25 năm kể từ khi tác phẩm được tạo ra, thì thời hạn đó không ít hơn 100 năm kể từ khi kết thúc năm lịch mà tác phẩm được tạo ra.
- 5. Không Bên nào được cấp phép dịch hoặc sao chép theo quy định tại Phụ lục của Công ước Berne khi nhu cầu hợp pháp về bản dịch hoặc bản sao tác phẩm trong lãnh thổ của Bên đó có thể được người có quyền đáp ứng một cách tự nguyện nếu không gặp những trở ngại do Bên đó tạo ra.
- 6. Mỗi Bên dành cho người có quyền đối với bản ghi âm quyền cho phép hoặc cấm:
  - A. trực tiếp hoặc gián tiếp sao chép toàn bộ hoặc một phần bản ghi âm;
  - B. nhập khẩu vào lãnh thổ của Bên đó bản sao của bản ghi âm;
  - C. phân phối công khai lần đầu bản gốc hoặc bản sao của bản ghi âm dưới hình thức bán, cho thuê hoặc các hình thức khác; và
  - D. cho thuê, mượn bản gốc hoặc bản sao của bản ghi âm nhằm đạt lợi ích thương mại.

Mỗi Bên quy định rằng việc đưa bản gốc hoặc bản sao một bản ghi âm ra thị trường với sự đồng ý của người có quyền không làm chấm dứt quyền cho thuê của người có quyền.

- 7. Mỗi Bên dành cho những người biểu diễn quyền cho phép hoặc cấm:
  - A. định hình các buổi biểu diễn nhạc sống của họ trong bản ghi âm;
  - B. sao chép bản định hình trái phép của các buổi biểu diễn nhạc sống của họ; và

- C. phát hoặc truyền đạt theo cách khác tới công chúng âm thanh của buổi biểu diễn nhạc sống; và
  - D. phân phối, bán, cho thuê, định đoạt hoặc chuyển giao các bản định hình trái phép các buổi biểu diễn trực tiếp của họ, bất kể việc định hình đó được thực hiện ở đâu.
8. Mỗi Bên, thông qua việc thực hiện Hiệp định này, áp dụng các quy định của Điều 18 Công ước Berne đối với các tác phẩm và, với những sửa đổi cần thiết, đối với các bản ghi âm đang tồn tại.
9. Mỗi Bên giới hạn các hạn chế hoặc ngoại lệ đối với các quyền được quy định tại Điều này trong một số trường hợp đặc biệt nhất định mà không mâu thuẫn với việc khai thác bình thường tác phẩm và không gây phương hại một cách bất hợp lý tới các lợi ích chính đáng của người có quyền.

## **Điều 5**

### **Bảo hộ tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá**

1. Đối với các vi phạm nghiêm trọng liên quan đến việc bảo hộ tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá, mỗi Bên quy định các biện pháp xử lý thích hợp, bao gồm các biện pháp, chế tài dân sự và hình sự.
2. Vi phạm nghiêm trọng liên quan đến việc bảo hộ tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá bao gồm các hành vi sau:
  - A. Sản xuất, lắp ráp, biến đổi, hoặc phân phối (bao gồm nhập khẩu, xuất khẩu, bán hoặc cho thuê) một thiết bị hoặc hệ thống, do bất kỳ người nào thực hiện khi biết hoặc có cơ sở để biết rằng thiết bị hoặc hệ thống đó chủ yếu để giúp cho việc giải mã trái phép một tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá; và
  - B. Cố ý thu hoặc tiếp tục phân phối một tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá khi tín hiệu đã được giải mã mà không được phép của người phân phối hợp pháp tín hiệu đó (bất kể người đó ở đâu) hoặc của bất kỳ người hoặc những người nào được người đầu tiên phát tín hiệu chỉ định là người được phép phân phối tín hiệu tại Bên đó.
3. Mỗi Bên quy định rằng những biện pháp chế tài dân sự được quy định phù hợp với khoản 1 Điều này được dành cho bất cứ người nào có lợi ích đối với tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá hoặc đối với nội dung của tín hiệu đó.

## **Điều 6**

### **Nhãn hiệu hàng hoá**

1. Trong Hiệp định này, nhãn hiệu hàng hoá được cấu thành bởi dấu hiệu bất kỳ hoặc sự kết hợp bất kỳ của các dấu hiệu có khả năng phân biệt hàng hoá hoặc dịch vụ của một người với hàng hoá hoặc dịch vụ của người khác, bao gồm từ ngữ, tên người, hình, chữ cái, chữ số, tổ hợp màu sắc, các yếu tố hình hoặc hình dạng của hàng hoá hoặc hình dạng của bao

bì hàng hoá. Nhân hiệu hàng hoá bao gồm cả nhân hiệu dịch vụ, nhân hiệu tập thể và nhân hiệu chứng nhận.

2. Mỗi Bên dành cho chủ một nhân hiệu hàng hoá đã đăng ký quyền ngăn cản tất cả những người không được phép của chủ sở hữu khỏi việc sử dụng trong kinh doanh các dấu hiệu trùng hoặc tương tự cho các hàng hoá và dịch vụ mà là trùng hoặc tương tự với các hàng hoá, dịch vụ đã được đăng ký của chủ sở hữu nhân hiệu hàng hoá đó, nếu việc sử dụng như vậy có nguy cơ gây nhầm lẫn. Trường hợp sử dụng một dấu hiệu trùng với nhân hiệu đã được đăng ký cho các hàng hoá, dịch vụ trùng với các hàng hoá, dịch vụ đã đăng ký thì bị coi là có nguy cơ gây nhầm lẫn. Các quyền kể trên không ảnh hưởng đến bất kỳ quyền nào tồn tại trước và không ảnh hưởng đến khả năng quy định rằng các quyền có thể đạt được trên cơ sở sử dụng.
3. Một Bên có thể quy định khả năng một nhân hiệu được đăng ký phụ thuộc vào việc sử dụng. Tuy nhiên, việc sử dụng thực sự một nhân hiệu không được là một điều kiện để nộp đơn đăng ký. Không Bên nào được phép từ chối đơn đăng ký chỉ vì lý do dự định sử dụng chưa được thực hiện trước khi kết thúc thời hạn ba năm kể từ ngày nộp đơn.
4. Mỗi Bên quy định một hệ thống đăng ký nhân hiệu hàng hoá bao gồm:
  - A. việc xét nghiệm đơn;
  - B. việc thông báo cho người nộp đơn về các lý do từ chối đăng ký một nhân hiệu hàng hoá;
  - C. cơ hội hợp lý dành cho người nộp đơn trình bày ý kiến về thông báo đó;
  - D. việc công bố nhân hiệu hàng hoá trước hoặc ngay sau khi nhân hiệu được đăng ký; và
  - E. cơ hội hợp lý dành cho những người có liên quan được yêu cầu huỷ bỏ hiệu lực đăng ký nhân hiệu hàng hoá.
5. Trong mọi trường hợp, tính chất của hàng hoá hoặc dịch vụ sẽ mang nhân hiệu hàng hoá đều không được cản trở việc đăng ký nhân hiệu hàng hoá.
6. Điều 6 bis Công ước Paris được áp dụng, với sửa đổi cần thiết, đối với dịch vụ. Để xác định một nhân hiệu hàng hoá có phải là nổi tiếng hay không phải xem xét đến sự hiểu biết về nhân hiệu hàng hoá trong bộ phận công chúng có liên quan, gồm cả sự hiểu biết đạt được trong lãnh thổ của Bên liên quan do kết quả của hoạt động khuyến khích trưng nhân hiệu hàng hoá này. Không Bên nào được yêu cầu rằng sự nổi tiếng của nhân hiệu hàng hoá phải vượt ra ngoài bộ phận công chúng thường tiếp xúc với hàng hoá hoặc dịch vụ liên quan hoặc yêu cầu rằng nhân hiệu hàng hoá đó phải được đăng ký.
7. Mỗi Bên sử dụng Bảng phân loại quốc tế về hàng hoá và dịch vụ cho việc đăng ký. Không Bên nào được sử dụng phân loại đó làm cơ sở duy nhất để xác định khả năng gây nhầm lẫn.

8. Mỗi Bên quy định rằng đăng ký ban đầu của một nhãn hiệu hàng hoá có thời hạn ít nhất là 10 năm và được gia hạn không hạn chế số lần, mỗi lần gia hạn có thời hạn không ít hơn 10 năm, khi các điều kiện gia hạn được đáp ứng.
9. Mỗi Bên yêu cầu việc sử dụng nhãn hiệu hàng hoá là điều kiện để duy trì hiệu lực của việc đăng ký. Việc đăng ký có thể bị đình chỉ hiệu lực do không sử dụng chỉ sau thời gian ít nhất là ba năm liên tục không sử dụng, trừ trường hợp chủ nhãn hiệu hàng hoá chứng minh được rằng việc không sử dụng đó là có lý do chính đáng vì có những cản trở đối với việc sử dụng đó. Pháp luật phải công nhận những điều kiện phát sinh ngoài ý muốn của chủ nhãn hiệu hàng hoá gây cản trở cho việc sử dụng nhãn hiệu hàng hoá, chẳng hạn như việc chính phủ hạn chế nhập khẩu hoặc quy định các yêu cầu khác đối với các hàng hoá hoặc dịch vụ mang nhãn hiệu hàng hoá, là lý do chính đáng của việc không sử dụng.
10. Mỗi Bên công nhận việc người không phải là chủ nhãn hiệu hàng hoá sử dụng một nhãn hiệu hàng hoá dưới sự kiểm soát của chủ là hành vi sử dụng nhãn hiệu hàng hoá nhằm mục đích duy trì hiệu lực đăng ký.
11. Không Bên nào được gây trở ngại cho việc sử dụng một nhãn hiệu hàng hoá trong thương mại bằng các yêu cầu đặc biệt, chẳng hạn như sử dụng theo cách thức làm giảm chức năng chỉ dẫn nguồn gốc của nhãn hiệu hàng hoá, hoặc phải sử dụng cùng với nhãn hiệu hàng hoá khác.
12. Một Bên có thể quy định các điều kiện cấp li-xăng và chuyển nhượng quyền sở hữu một nhãn hiệu hàng hoá, nhưng không được cho phép li-xăng không tự nguyện đối với nhãn hiệu hàng hoá. Chủ nhãn hiệu hàng hoá đã được đăng ký có quyền chuyển nhượng nhãn hiệu hàng hoá của mình cùng với hoặc không cùng với việc chuyển nhượng doanh nghiệp có nhãn hiệu hàng hoá đó. Tuy nhiên, một Bên có thể yêu cầu việc chuyển nhượng hợp pháp một nhãn hiệu hàng hoá bao gồm việc chuyển giao uy tín của nhãn hiệu hàng hoá đó.
13. Một Bên có thể quy định một số lượng có giới hạn các ngoại lệ đối với các quyền về nhãn hiệu hàng hoá, như việc sử dụng trung thực các thuật ngữ có tính mô tả, với điều kiện là các ngoại lệ như vậy có tính đến các lợi ích hợp pháp của chủ nhãn hiệu hàng hoá và những người khác.
14. Một Bên có thể từ chối đăng ký những nhãn hiệu hàng hoá gồm hoặc chứa các dấu hiệu trái đạo đức, mang tính lừa dối hoặc gây tai tiếng, hoặc dấu hiệu có thể bêu xấu hoặc gây hiểu sai về một người đang sống hay đã chết, tổ chức, tín ngưỡng hoặc biểu tượng quốc gia của một Bên hoặc làm cho các đối tượng đó bị khinh thị hoặc mất uy tín. Mỗi Bên đều cấm đăng ký như là nhãn hiệu hàng hoá các từ ngữ chỉ dẫn chung về hàng hoá hoặc dịch vụ hoặc loại hàng hoá hoặc dịch vụ mang nhãn hiệu đó.

## **Điều 7**

### **Sáng chế**

1. Cùng với việc tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều này, mỗi Bên bảo đảm khả năng cấp bằng độc quyền đối với mọi sáng chế, bất kể đó là một sản phẩm hay một quy trình, trong tất cả các lĩnh vực công nghệ, với điều kiện là sáng chế đó có tính mới, có trình độ sáng tạo và có khả năng áp dụng công nghiệp. Trong Điều này, mỗi Bên có thể coi thuật ngữ

"trình độ sáng tạo" và "có khả năng áp dụng công nghiệp" đồng nghĩa tương ứng với thuật ngữ "không hiển nhiên" và "hữu ích".

2. Các Bên có thể loại trừ khả năng cấp bằng độc quyền cho:

- A. những sáng chế cần phải bị cấm khai thác vào mục đích thương mại trong lãnh thổ của mình để bảo vệ trật tự công cộng hoặc đạo đức xã hội, kể cả để bảo vệ cuộc sống, sức khoẻ của con người, động vật hoặc thực vật hoặc để tránh gây nguy hại nghiêm trọng cho môi trường, với điều kiện là sự loại trừ đó được quy định không phải chỉ vì lý do duy nhất là việc khai thác nói trên bị pháp luật của Bên đó ngăn cấm;
- B. các phương pháp chẩn đoán, các phương pháp nội khoa và ngoại khoa để chữa bệnh cho người và động vật;
- C. các quy trình có bản chất sinh học để sản xuất thực vật hoặc động vật mà không phải là quy trình phi sinh học và quy trình vi sinh; giống động vật; giống thực vật. Việc loại trừ giống thực vật chỉ giới hạn ở những giống thực vật theo định nghĩa tại Điều 1(vi) của Công ước UPOV (1991); định nghĩa này cũng áp dụng tương tự cho giống động vật, với những sửa đổi cần thiết. Việc loại trừ giống thực vật và giống động vật không áp dụng đối với những sáng chế về thực vật và động vật bao hàm nhiều giống. Ngoài ra, các Bên bảo hộ giống thực vật theo một hệ thống riêng, hữu hiệu, phù hợp với khoản 3.D Điều 1 Chương này.

3. Mỗi Bên quy định rằng:

- A. nếu đối tượng của một bằng độc quyền là một sản phẩm, thì bằng độc quyền sẽ dành cho chủ bằng quyền ngăn cấm người khác chế tạo, sử dụng, bán, chào bán, hoặc nhập khẩu nhằm các mục đích trên đối tượng của bằng độc quyền đó trong trường hợp không được sự đồng ý của chủ bằng; và
- B. nếu đối tượng của bằng độc quyền là một quy trình, thì bằng độc quyền sẽ dành cho chủ bằng quyền ngăn cấm người khác sử dụng quy trình đó và sử dụng, bán, chào bán, hoặc nhập khẩu nhằm các mục đích trên, ít nhất là đối với các sản phẩm thu được trực tiếp từ quy trình đó trong trường hợp không được sự đồng ý của chủ bằng.

4. Một Bên có thể quy định một số lượng có giới hạn các ngoại lệ đối với độc quyền theo bằng độc quyền, với điều kiện các ngoại lệ đó không mâu thuẫn với việc khai thác bình thường sáng chế đó và không gây phương hại một cách bất hợp lý đến các lợi ích chính đáng của chủ bằng độc quyền.

5. Bằng độc quyền và việc hưởng các quyền theo bằng độc quyền phải được đáp ứng một cách không phân biệt đối xử bởi lý do lĩnh vực công nghệ hoặc sản phẩm được nhập khẩu hay được sản xuất tại chỗ.

6. Một Bên chỉ có thể rút lại việc cấp một bằng độc quyền khi tồn tại những căn cứ mà dựa vào đó sáng chế đáng lẽ đã bị từ chối cấp bằng độc quyền.



7. Mỗi Bên cho phép các chủ bằng độc quyền được quyền chuyển nhượng và để lại làm thừa kế các bằng độc quyền của họ và được quyền ký kết các hợp đồng li-xăng.
8. Một Bên có thể từ chối cho phép sử dụng sáng chế khi không được phép của người có quyền đối với sáng chế. Tuy nhiên, nếu luật pháp của một Bên cho phép sử dụng đối tượng bằng độc quyền khi không được phép của người có quyền, ngoài những trường hợp sử dụng được phép theo quy định tại khoản 4, bao gồm cả việc sử dụng do chính phủ hoặc do người khác được phép của chính phủ thực hiện, thì Bên đó phải tôn trọng các quy định sau:
  - A. việc cho phép sử dụng đó phải được xem xét trong từng trường hợp cụ thể;
  - B. việc sử dụng đó chỉ được phép nếu trước khi sử dụng người đề nghị được sử dụng đã có nỗ lực để xin phép người có quyền với những điều kiện thương mại hợp lý, nhưng những cố gắng đó không đạt được kết quả trong một thời hạn hợp lý. Yêu cầu thực hiện những nỗ lực nêu trên có thể được một Bên bỏ qua trong tình trạng khẩn cấp quốc gia hoặc các tình huống đặc biệt khẩn cấp khác hoặc trong các trường hợp sử dụng công cộng không mang tính thương mại. Tuy nhiên, trong tình trạng khẩn cấp quốc gia hoặc các tình huống đặc biệt khẩn cấp khác, người có quyền phải được thông báo trong thời hạn hợp lý sớm nhất. Trong trường hợp sử dụng công cộng không mang tính thương mại, nếu chính phủ hoặc người được uỷ quyền tuy không thực hiện việc tra cứu sáng chế nhưng biết hoặc có cơ sở rõ ràng để biết rằng một bằng độc quyền có hiệu lực đang hoặc sẽ được chính phủ sử dụng, hay đang hoặc sẽ được sử dụng cho chính phủ, thì người có quyền phải được thông báo kịp thời;
  - C. phạm vi và thời hạn của việc sử dụng phải được giới hạn trong mục đích cấp phép, và đối với công nghệ bán dẫn thì chỉ được sử dụng cho mục đích công cộng không mang tính thương mại hoặc nhằm xử lý hành vi được xác định là phản cạnh tranh theo thủ tục tư pháp hoặc hành chính;
  - D. việc sử dụng đó là không độc quyền;
  - E. việc sử dụng đó không được chuyển nhượng, trừ trường hợp chuyển nhượng cùng với một phần của cơ sở kinh doanh hoặc uy tín gắn với việc sử dụng đó;
  - F. việc sử dụng đó chủ yếu nhằm cung cấp cho thị trường nội địa của Bên đó;
  - G. phù hợp với việc bảo vệ đầy đủ lợi ích chính đáng của những người được phép sử dụng, việc cho phép sử dụng nói trên bị đình chỉ nếu và khi các tình huống dẫn đến việc cho phép sử dụng đó chấm dứt và ít có khả năng tái diễn. Cơ quan có thẩm quyền phải xem xét lại sự tiếp tục tồn tại của các điều kiện đó theo yêu cầu của bên liên quan;
  - H. người có quyền phải được trả thù lao thoả đáng tùy hoàn cảnh của mỗi trường hợp, có tính đến giá trị kinh tế của việc cấp phép;

- I. hiệu lực pháp lý của bất kỳ quyết định nào liên quan đến việc cấp phép sử dụng đó có thể được xem xét lại theo thủ tục tư pháp hoặc thủ tục độc lập khác bởi cơ quan có thẩm quyền cao hơn;
  - J. bất kỳ quyết định nào liên quan đến thù lao trả cho việc sử dụng đó có thể được xem xét lại theo thủ tục tư pháp hoặc thủ tục khác bởi cơ quan có thẩm quyền cao hơn;
  - K. Bên đó không có nghĩa vụ phải áp dụng các điều kiện quy định tại các điểm B và F khi việc cấp phép sử dụng nhằm xử lý hành vi được xác định là phản cạnh tranh theo thủ tục tư pháp hoặc thủ tục hành chính. Mức độ cần thiết phải điều chỉnh các hành vi phản cạnh tranh có thể được tính đến khi xác định mức thù lao trong các trường hợp đó. Các cơ quan thẩm quyền được phép từ chối việc đình chỉ giấy phép sử dụng nếu và khi các điều kiện dẫn đến việc cấp phép đó có khả năng tái diễn; và
  - L. Bên đó không được cấp phép sử dụng đối tượng của một bằng độc quyền để khai thác một bằng độc quyền khác, trừ khi đó là chế tài áp dụng đối với một hành vi đã bị phán xét là vi phạm pháp luật quốc gia về cạnh tranh.
9. Nếu đối tượng của bằng độc quyền là quy trình sản xuất một sản phẩm, thì trong bất kỳ thủ tục xử lý xâm phạm nào, mỗi Bên phải yêu cầu bị đơn chứng minh rằng sản phẩm bị khiếu kiện là xâm phạm đã được sản xuất theo một quy trình khác với quy trình được cấp bằng độc quyền trong một hoặc một số tình huống sau đây:
- A. sản phẩm được sản xuất theo quy trình được cấp bằng độc quyền là sản phẩm mới; hoặc
  - B. rất có khả năng sản phẩm bị khiếu kiện là xâm phạm đã được sản xuất theo quy trình nói trên và chủ bằng độc quyền mặc dù đã có những nỗ lực thích hợp nhưng không thể xác định được quy trình thực sự được sử dụng.

Trong quá trình thu thập và đánh giá chứng cứ, các lợi ích hợp pháp của bị đơn trong việc bảo vệ các bí mật thương mại của họ phải được quan tâm.

10. Mỗi Bên quy định thời hạn bảo hộ đối với bằng độc quyền không dưới hai mươi năm kể từ ngày nộp đơn. Mỗi Bên có thể kéo dài thời hạn bảo hộ trong các trường hợp cần thiết để bù lại sự chậm trễ do thủ tục cấp bằng gây ra.

## **Điều 8**

### **Thiết kế bố trí (Topography) mạch tích hợp**

1. Mỗi Bên bảo hộ thiết kế bố trí (topography) mạch tích hợp ("thiết kế bố trí") theo quy định từ Điều 2 đến Điều 7, Điều 12 và Điều 16(3), trừ quy định của Điều 6(3) của Hiệp định về sở hữu trí tuệ đối với mạch tích hợp đang được đề nghị cho các bên ký kết từ ngày 26 tháng 5 năm 1989 và tuân thủ các quy định từ khoản 2 đến khoản 8 Điều này.

2. Đồng thời với việc tuân thủ quy định của khoản 3, mỗi Bên coi các hành vi sau đây là bất hợp pháp nếu do bất kỳ người nào không được phép của người có quyền thực hiện: làm bản sao, nhập khẩu hoặc phân phối thiết kế bố trí đã được bảo hộ, mạch tích hợp có thiết kế bố trí đã được bảo hộ hoặc một vật phẩm chứa mạch tích hợp nói trên chùng nào mà vật phẩm đó vẫn còn chứa thiết kế bố trí bị sao chép một cách bất hợp pháp.
3. Không Bên nào được coi là bất hợp pháp bất kỳ hành vi nào được nêu trong khoản 2 đối với mạch tích hợp có thiết kế bố trí bị sao chép một cách bất hợp pháp, hoặc đối với bất kỳ vật phẩm nào chứa mạch tích hợp như vậy nếu tại thời điểm tiếp nhận mạch tích hợp hoặc vật phẩm chứa mạch tích hợp, người thực hiện hành vi đó hoặc đặt hàng cho người khác thực hiện hành vi đó đã không biết và không có căn cứ hợp lý để biết rằng mạch tích hợp có thiết kế bố trí bị sao chép một cách bất hợp pháp.
4. Mỗi Bên quy định rằng, sau khi đã nhận được thông báo đầy đủ rằng thiết kế bố trí đã bị sao chép một cách bất hợp pháp, người được đề cập tại khoản 3 có thể thực hiện bất kỳ hành vi nào nêu trên đối với hàng hoá đã có hoặc đã đặt hàng trước khi nhận được thông báo đó, nhưng phải trả cho người có quyền một khoản tiền tương đương với khoản tiền thù lao thoả đáng, chẳng hạn như khoản có thể thanh toán theo hợp đồng li-xăng tự nguyện đối với thiết kế bố trí đó.
5. Không Bên nào được cho phép cấp li-xăng không tự nguyện đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp.
6. Bất kỳ Bên nào yêu cầu đăng ký là điều kiện bảo hộ thiết kế bố trí đều quy định thời hạn bảo hộ không ít hơn 10 năm kể từ ngày nộp đơn đăng ký hoặc từ ngày thiết kế bố trí đó lần đầu tiên được đưa ra khai thác thương mại trên thế giới, tùy thuộc thời điểm nào là sớm hơn.
7. Nếu một Bên không yêu cầu đăng ký là điều kiện bảo hộ thiết kế bố trí thì Bên đó quy định thời hạn bảo hộ không ít hơn 10 năm kể từ ngày thiết kế bố trí được đưa ra khai thác thương mại lần đầu tiên ở bất kỳ nơi nào trên thế giới.
8. Không phụ thuộc vào các quy định tại các khoản 6 và 7, một Bên có thể quy định việc bảo hộ chấm dứt sau 15 năm kể từ ngày thiết kế bố trí được tạo ra.

## **Điều 9**

### **Thông tin bí mật (Bí mật thương mại)**

1. Để bảo đảm sự bảo hộ có hiệu quả chống cạnh tranh không lành mạnh theo quy định tại Điều 10bis Công ước Pari (1967), mỗi Bên bảo hộ thông tin bí mật phù hợp với quy định tại khoản 2 dưới đây và bảo hộ các dữ liệu nộp trình cho chính phủ hoặc các cơ quan của chính phủ phù hợp với quy định tại các khoản 5 và 6 dưới đây.
2. Mỗi Bên quy định các biện pháp pháp lý cho bất kỳ người nào cũng có thể ngăn chặn để thông tin bí mật không bị tiết lộ cho người khác, bị người khác tiếp cận hoặc sử dụng mà không được sự đồng ý của người có quyền kiểm soát hợp pháp thông tin đó theo cách thức trái với hoạt động thương mại trung thực, ở mức độ và trong chừng mực mà:

- A. thông tin đó không phải là hiểu biết thông thường hoặc không dễ dàng có được;
  - B. thông tin đó có giá trị thương mại vì có tính bí mật; và
  - C. người có quyền kiểm soát hợp pháp thông tin đó đã thực hiện các biện pháp phù hợp với hoàn cảnh để giữ bí mật thông tin đó.
3. Trong Chương này, "theo phương thức trái với hành vi thương mại trung thực" ít nhất có nghĩa là những hành vi như tự mình hoặc sai khiến người khác vi phạm hợp đồng, bội tín, kể cả việc chiếm đoạt thông tin bí mật do bên thứ ba thực hiện khi đã biết hoặc do bất cẩn nên không biết rằng các hành vi đó liên quan đến việc chiếm đoạt thông tin đó;
  4. Không Bên nào được cản trở hoặc hạn chế việc cấp li-xăng tự nguyện về thông tin bí mật bằng việc áp đặt những điều kiện quá mức hoặc điều kiện có tính phân biệt đối xử đối với việc cấp li-xăng hoặc đặt ra những điều kiện làm giảm giá trị của thông tin bí mật.
  5. Nếu một Bên yêu cầu trình kết quả thử nghiệm hoặc dữ liệu bí mật khác thu được do đầu tư công sức đáng kể như một điều kiện để được phép đưa được phẩm hoặc nông hoá phẩm ra thị trường, thì Bên đó bảo vệ các dữ liệu đó chống việc sử dụng nhằm mục đích thương mại không lành mạnh. Ngoài ra, mỗi Bên đều phải bảo vệ các dữ liệu đó khỏi bị bộc lộ, trừ trường hợp cần thiết nhằm bảo vệ lợi ích công cộng.
  6. Mỗi Bên quy định rằng đối với các dữ liệu thuộc loại nêu tại khoản 5 được nộp trình cho Bên đó sau khi Hiệp định này có hiệu lực, nếu không được phép của người đã nộp trình dữ liệu đó, không người nộp đơn xin phê duyệt sản phẩm nào khác được sử dụng các dữ liệu đó làm dữ liệu hỗ trợ cho đơn trong một thời hạn thích hợp kể từ khi dữ liệu được nộp trình. Nhằm mục đích đó, thời hạn thích hợp thông thường không ít hơn 5 năm kể từ ngày Bên đó phê duyệt đơn của người đã trình dữ liệu để xin phép đưa sản phẩm của mình ra thị trường, có tính đến tính chất của dữ liệu và sự đầu tư, chi phí trong việc tạo ra các dữ liệu đó.

## **Điều 10**

### **Kiểu dáng công nghiệp**

1. Mỗi Bên quy định việc bảo hộ các kiểu dáng công nghiệp được tạo ra một cách độc lập, có tính mới hoặc nguyên gốc. Một Bên có thể quy định rằng:
  - A. kiểu dáng không có tính mới hoặc nguyên gốc nếu không khác biệt đáng kể so với các kiểu dáng đã biết hoặc sự kết hợp các đặc điểm của các kiểu dáng đã biết; và
  - B. việc bảo hộ nói trên không áp dụng cho những kiểu dáng được xác định chủ yếu bởi các đặc điểm kỹ thuật hoặc chức năng.
2. Mỗi Bên bảo đảm rằng các yêu cầu đối với việc bảo hộ các kiểu dáng hàng dệt, đặc biệt về chi phí, xét nghiệm và công bố, không ảnh hưởng một cách bất hợp lý đến cơ hội để mỗi người tìm kiếm và đạt được sự bảo hộ đó. Một Bên có thể thực hiện nghĩa vụ này thông qua luật kiểu dáng công nghiệp hoặc luật quyền tác giả.

3. Mỗi Bên dành cho chủ sở hữu kiểu dáng công nghiệp đang được bảo hộ quyền ngăn cấm những người không có sự đồng ý của chủ sở hữu được chế tạo, bán, nhập khẩu hoặc phân phối dưới các hình thức khác các sản phẩm mang hoặc thể hiện một kiểu dáng là bản sao hoặc cơ bản là bản sao của kiểu dáng đang được bảo hộ, nếu các hành vi đó được thực hiện nhằm mục đích thương mại.
4. Một Bên có thể quy định một số ngoại lệ nhất định đối với việc bảo hộ kiểu dáng công nghiệp, với điều kiện là các ngoại lệ đó không mâu thuẫn với việc khai thác bình thường kiểu dáng công nghiệp đang được bảo hộ và không gây phương hại một cách bất hợp lý đến các lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu kiểu dáng đang được bảo hộ.
5. Mỗi Bên quy định rằng thời hạn bảo hộ kiểu dáng công nghiệp tổng cộng ít nhất là 10 năm.

### **Điều 11** **Thực thi Quyền sở hữu trí tuệ**

1. Theo quy định cụ thể tại Điều này và các Điều từ 12 đến 15 của Chương này, mỗi Bên quy định trong luật quốc gia của mình những thủ tục cho phép hành động một cách có hiệu quả chống lại việc xâm phạm các quyền sở hữu trí tuệ thuộc phạm vi Chương này. Các thủ tục đó bao gồm các biện pháp kịp thời để ngăn chặn xâm phạm và các chế tài đủ mạnh để ngăn ngừa xâm phạm. Mỗi Bên phải áp dụng các thủ tục thực thi quyền theo cách thức không gây cản trở đối với hoạt động thương mại chính đáng và có các biện pháp bảo vệ có hiệu quả chống sự lạm dụng.
2. Mỗi Bên bảo đảm rằng các thủ tục thực thi quyền của mình là đúng đắn và công bằng, không quá phức tạp hoặc tốn kém và không có những giới hạn bất hợp lý về thời gian hoặc sự chậm trễ không chính đáng.
3. Mỗi Bên bảo đảm rằng các quyết định giải quyết vụ việc theo thủ tục hành chính và thủ tục xét xử phải:
  - A. bằng văn bản và nêu rõ các lý do là căn cứ của các quyết định đó;
  - B. được sẵn sàng cung cấp không chậm trễ quá đáng, ít nhất cho các bên tham gia vụ kiện;
  - C. chỉ dựa trên chứng cứ mà các bên liên quan đã có cơ hội được trình bày ý kiến.
4. Mỗi Bên bảo đảm rằng các bên tham gia vụ kiện có cơ hội được đề nghị cơ quan tư pháp của Bên đó xem xét lại những quyết định hành chính cuối cùng và, tùy thuộc vào quy định về thẩm quyền tài phán của pháp luật quốc gia của Bên đó về mức độ quan trọng của vụ kiện, được đề nghị xem xét lại ít nhất là các khía cạnh pháp lý của các quyết định xét xử vụ việc ở cấp sơ thẩm. Không phụ thuộc vào quy định trên đây, không Bên nào phải quy định việc xem xét lại theo thủ tục tư pháp đối với quyết định vô tội trong vụ án hình sự.

### **Điều 12** **Các quy định cụ thể về thủ tục và chế tài**

### **trong tố tụng dân sự và hành chính**

1. Mỗi Bên dành cho người có quyền được tham gia thủ tục tố tụng dân sự để thực thi các quyền sở hữu trí tuệ thuộc phạm vi Hiệp định này. Mỗi Bên quy định rằng:
  - A. bị đơn có quyền được thông báo bằng văn bản một cách kịp thời và đầy đủ các chi tiết, kể cả cơ sở của các khiếu kiện;
  - B. các bên tham gia vụ kiện được phép được đại diện thông qua luật sư độc lập;
  - C. các thủ tục thực thi không được bao gồm việc áp đặt những yêu cầu quá mức về việc bắt buộc đương sự có mặt;
  - D. tất cả các bên tham gia vụ kiện được quyền chứng minh yêu cầu của mình và đưa ra chứng cứ liên quan; và
  - E. các thủ tục phải bao gồm cả biện pháp để xác định và bảo vệ thông tin bí mật.
  
2. Mỗi Bên cho phép các cơ quan tư pháp của mình:
  - A. trong trường hợp một bên trong vụ kiện đã đưa ra chứng cứ có thể có được đủ để chứng minh cho yêu cầu của bên đó và chỉ rõ chứng cứ thích hợp để chứng minh những yêu sách của bên đó nằm dưới sự kiểm soát của phía bên kia, được quyền buộc phía bên kia đưa ra chứng cứ nêu trên, và tùy vào vụ việc thích hợp, tuân theo các điều kiện bảo đảm việc bảo vệ thông tin bí mật;
  - B. trong trường hợp một bên trong vụ kiện tự ý và không có lý do chính đáng từ chối không cho tiếp cận với chứng cứ, hoặc không cung cấp chứng cứ liên quan đang nằm dưới sự kiểm soát của bên đó trong một thời hạn hợp lý, hoặc gây cản trở đáng kể cho tiến trình thực thi quyền, được quyền đưa ra kết luận sơ bộ và cuối cùng, có tính chất khẳng định hoặc phủ định, căn cứ vào chứng cứ đã được đưa ra, bao gồm cả đơn khiếu nại hoặc cáo buộc của bên bị ảnh hưởng bất lợi do việc từ chối không cho tiếp cận với chứng cứ, nhưng phải dành cho các bên cơ hội được trình bày ý kiến về các lý lẽ hoặc chứng cứ;
  - C. buộc một bên trong vụ kiện chấm dứt sự xâm phạm, kể cả các biện pháp ngăn ngừa sự xâm nhập vào các kênh thương mại của những hàng hoá nhập khẩu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, ngay sau khi hoàn thành thủ tục hải quan đối với hàng hoá đó;
  - D. buộc người xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trả cho người có quyền một khoản bồi thường thoả đáng để đền bù thiệt hại mà người có quyền đã phải chịu do hành vi xâm phạm và trả những lợi nhuận mà người xâm phạm thu được từ hành vi xâm phạm nhưng không được tính trong thiệt hại thực tế;
  - E. buộc người xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trả các chi phí của người có quyền, trong đó có thể bao gồm cả chi phí hợp lý thuê luật sư; và

- F. buộc một bên tham gia vụ kiện, mà theo yêu cầu của bên đó các biện pháp thực thi đã được áp dụng và bên đó đã lạm dụng những thủ tục thực thi, phải bồi thường thoả đáng cho bất kỳ bên nào đã bị cưỡng chế hoặc bị ngăn cản một cách sai trái, những thiệt hại mà bên đó đã phải chịu do sự lạm dụng trên gây ra và phải trả các chi phí của bên bị thiệt hại đó, trong đó có thể bao gồm cả chi phí hợp lý thuê luật sư.
3. Đối với thẩm quyền nêu tại khoản 2.D, ít nhất là đối với các tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả hoặc quyền liên quan, một Bên dành cho các cơ quan tư pháp quyền buộc bồi thường thiệt hại theo mức ấn định trước. Các cơ quan tư pháp được tự quyết định việc thực hiện quyền đó.
4. Nhằm ngăn ngừa một cách có hiệu quả hành vi xâm phạm và làm hàng giả, mỗi Bên phải cho phép các cơ quan tư pháp của mình được ra lệnh:
- A. xử lý ngoài kênh thương mại, mà không có bồi thường dưới bất kỳ hình thức nào, những hàng hoá mà các cơ quan đó coi là xâm phạm, theo cách thức tránh mọi thiệt hại cho người có quyền, hoặc tiêu huỷ hàng hoá đó trừ trường hợp làm như vậy là trái với quy định hợp hiến hiện hành; và
- B. xử lý ngoài kênh thương mại, mà không có bồi thường dưới bất kỳ hình thức nào, những nguyên liệu và phương tiện có công dụng chủ yếu là tạo ra hàng hoá xâm phạm, theo cách thức nhằm giảm đến mức tối thiểu nguy cơ tiếp tục xâm phạm.

Trong khi xem xét việc có ban hành lệnh như vậy hay không, các cơ quan tư pháp phải tính đến yếu tố tỷ lệ tương xứng giữa mức độ nghiêm trọng của sự xâm phạm và các biện pháp chế tài áp dụng, cũng như lợi ích của những người khác. Đối với hàng giả mạo nhãn hiệu hàng hoá, việc đơn thuần loại bỏ nhãn hiệu hàng hoá đã được gắn bất hợp pháp không đủ để cho phép đưa các hàng hoá đó vào các kênh thương mại, trừ các trường hợp ngoại lệ.

5. Trong việc thi hành bất kỳ một luật nào liên quan đến bảo hộ hoặc thực thi các quyền sở hữu trí tuệ, mỗi Bên có thể miễn trách nhiệm pháp lý cho các cơ quan nhà nước và các công chức, trừ khi những hành vi của họ không được thực hiện hoặc không được dự định thực hiện một cách có thiện ý trung thực trong quá trình thi hành luật đó.
6. Không phụ thuộc vào các quy định khác tại các Điều từ 11 đến 15 của Chương này, trường hợp một Bên ký kết Hiệp định bị kiện về việc xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ thì các biện pháp chế tài áp dụng đối với Bên đó có thể giới hạn trong việc trả cho người có quyền khoản đền bù thoả đáng, tùy thuộc vào hoàn cảnh của từng trường hợp, có tính đến giá trị kinh tế của việc sử dụng.
7. Mỗi Bên quy định rằng khi một chế tài dân sự có thể được quyết định áp dụng trên cơ sở kết quả của thủ tục hành chính thì thủ tục đó phải phù hợp với các nguyên tắc tương đương về bản chất với các nguyên tắc quy định tại Điều này.

### **Điều 13**

#### **Các biện pháp tạm thời**

1. Mỗi Bên cho phép các cơ quan tư pháp của mình được ban hành lệnh áp dụng các biện pháp tạm thời một cách kịp thời và có hiệu quả:
  - A. để ngăn chặn hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và đặc biệt là ngăn chặn sự xâm nhập của hàng hoá bị kiện là xâm phạm, vào các kênh thương mại thuộc thẩm quyền tài phán của họ, kể cả hàng hoá nhập khẩu ngay sau khi hoàn thành thủ tục hải quan; và
  - B. để bảo vệ chứng cứ liên quan đến hành vi đang bị kiện là xâm phạm.
2. Mỗi Bên cho phép các cơ quan tư pháp của mình buộc người nộp đơn yêu cầu áp dụng các biện pháp tạm thời phải cung cấp cho các cơ quan tư pháp mọi chứng cứ mà người đó có thể có được một cách hợp lý và các cơ quan tư pháp cho là cần thiết để họ có thể xác định với đủ độ tin cậy rằng:
  - A. người nộp đơn là người có quyền;
  - B. quyền của người nộp đơn đang bị xâm phạm, hoặc có nguy cơ bị xâm phạm; và
  - C. bất kỳ sự chậm trễ nào trong việc đưa ra các biện pháp đó đều có thể gây ra thiệt hại không thể khắc phục được đối với người có quyền, hoặc có nguy cơ rõ ràng là chứng cứ đang bị tiêu huỷ.

Mỗi Bên cho phép các cơ quan xét xử của mình được yêu cầu người nộp đơn phải nộp một khoản bảo chứng hoặc khoản bảo đảm tương đương đủ để bảo vệ lợi ích của bị đơn và ngăn ngừa sự lạm dụng.

3. Mỗi Bên cho phép các cơ quan tư pháp của mình được yêu cầu người nộp đơn yêu cầu áp dụng các biện pháp tạm thời phải cung cấp các thông tin khác cần thiết cho cơ quan có thẩm quyền thực thi các biện pháp tạm thời để nhận biết hàng hoá liên quan.
4. Mỗi Bên cho phép các cơ quan tư pháp của mình được ban hành lệnh áp dụng các biện pháp tạm thời theo yêu cầu của nguyên đơn mà không nghe bị đơn trình bày ý kiến, đặc biệt trong trường hợp bất kỳ sự chậm trễ nào đều có thể gây ra thiệt hại không thể khắc phục được cho người có quyền, hoặc trường hợp có nguy cơ rõ ràng là chứng cứ đang bị tiêu huỷ.
5. Mỗi Bên quy định rằng trong trường hợp các biện pháp tạm thời do các cơ quan tư pháp của mình đưa ra theo yêu cầu của nguyên đơn mà không nghe bị đơn trình bày ý kiến, thì:
  - A. người bị ảnh hưởng phải được thông báo về các biện pháp này một cách không chậm trễ, nhưng trong mọi trường hợp không được chậm hơn ngay sau khi các biện pháp đó được thực hiện;
  - B. bị đơn được quyền yêu cầu cơ quan tư pháp của Bên đó xem xét lại các biện pháp nói trên trong một thời hạn hợp lý sau khi nhận được thông báo về việc ban hành các biện pháp đó, để quyết định có hay không sửa đổi, huỷ bỏ hoặc giữ nguyên các



biện pháp đó, và bị đơn phải có cơ hội được trình bày ý kiến trong quá trình xem xét lại này.

6. Không làm giảm hiệu lực của khoản 5, mỗi Bên quy định rằng theo yêu cầu của bị đơn, các cơ quan tư pháp của Bên đó phải huỷ bỏ hoặc đình chỉ lệnh áp dụng các biện pháp tạm thời được ban hành trên cơ sở các khoản 1 và 4 nếu thủ tục giải quyết vụ việc không được bắt đầu:
  - A. trong một thời hạn hợp lý được cơ quan tư pháp đã ban hành lệnh áp dụng các biện pháp tạm thời ấn định, nếu luật quốc gia của Bên đó cho phép; hoặc
  - B. trường hợp không có thời hạn ấn định như trên, trong thời hạn không quá 20 ngày làm việc hoặc 31 ngày lịch, tùy theo thời hạn nào dài hơn.
7. Mỗi Bên cho phép các cơ quan tư pháp của mình, theo yêu cầu của bị đơn, buộc người nộp đơn phải bồi thường thiệt hại do việc áp dụng các biện pháp tạm thời gây ra:
  - A. nếu các biện pháp tạm thời đó bị huỷ bỏ hoặc đình chỉ do bất kỳ hành động hoặc thiếu sót nào của người nộp đơn, hoặc
  - B. nếu sau đó các cơ quan xét xử thấy rằng không có sự xâm phạm hoặc nguy cơ xâm phạm đối với bất kỳ quyền sở hữu trí tuệ nào.
8. Mỗi Bên quy định rằng, nếu một biện pháp khẩn cấp tạm thời có thể được quyết định áp dụng trên cơ sở kết quả của thủ tục hành chính thì thủ tục đó phải phù hợp với những nguyên tắc tương đương về bản chất với các nguyên tắc quy định tại Điều này.

#### **Điều 14**

##### **Các thủ tục tố tụng hình sự và hình phạt**

1. Mỗi Bên quy định các thủ tục tố tụng hình sự và hình phạt được áp dụng ít nhất trong các trường hợp cố ý làm giả nhãn hiệu hàng hoá hoặc xâm phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan nhằm mục đích thương mại. Mỗi Bên quy định rằng các hình phạt có thể được áp dụng bao gồm phạt tù hoặc phạt tiền hoặc cả hai, đủ để ngăn ngừa xâm phạm, phù hợp với mức hình phạt áp dụng đối với tội danh có mức độ nghiêm trọng tương tự.
2. Mỗi Bên có thể quy định rằng, trong các trường hợp thích hợp, các cơ quan tư pháp của mình có thể ra lệnh thu giữ, tịch thu, tiêu huỷ hàng hoá xâm phạm và các nguyên liệu, phương tiện có công dụng chủ yếu để thực hiện tội phạm.
3. Mỗi Bên có thể quy định rằng, trong những trường hợp thích hợp, các cơ quan tư pháp của Bên đó có thể áp dụng các hình phạt hình sự đối với hành vi xâm phạm các loại quyền sở hữu trí tuệ khác, ngoài những trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều này, khi các hành vi đó được thực hiện một cách cố ý và nhằm mục đích thương mại.

#### **Điều 15**

##### **Thực thi Quyền sở hữu trí tuệ tại biên giới**

1. Mỗi Bên quy định các thủ tục cho phép người có quyền, khi có cơ sở hợp pháp để nghi ngờ có hoạt động nhập khẩu hàng giả mạo nhãn hiệu hàng hoá hoặc bản sao trái phép các tác phẩm được bảo hộ theo quyền tác giả hoặc quyền liên quan, nộp đơn bằng văn bản cho các cơ quan hành chính hoặc cơ quan tư pháp có thẩm quyền yêu cầu cơ quan hải quan đình chỉ việc thông quan đưa hàng hoá đó vào lưu thông tự do. Không Bên nào có nghĩa vụ áp dụng những thủ tục như trên đối với hàng hoá quá cảnh. Mỗi Bên có thể cho phép nộp đơn như trên đối với các xâm phạm khác về quyền sở hữu trí tuệ khác, với điều kiện tuân thủ những quy định tại Điều này. Mỗi Bên cũng có thể quy định những thủ tục tương ứng liên quan đến việc cho phép cơ quan hải quan đình chỉ thông quan hàng hoá xâm phạm tập kết để xuất khẩu từ lãnh thổ của Bên đó.
2. Mỗi Bên yêu cầu người nộp đơn theo khoản 1 cung cấp đầy đủ các chứng cứ để:
  - A. thuyết phục các cơ quan có thẩm quyền của Bên đó rằng có dấu hiệu ban đầu về sự xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của người đó theo luật pháp quốc gia; và
  - B. cung cấp bản mô tả hàng hoá đủ chi tiết để cơ quan hải quan có thể nhận biết ngay được hàng hoá đó.

Trong một thời hạn hợp lý, các cơ quan có thẩm quyền phải thông báo cho người nộp đơn rằng đơn đó có được chấp nhận hay không, nếu được chấp nhận thì thông báo thời hạn cơ quan hải quan sẽ hành động.

3. Mỗi Bên cho phép các cơ quan có thẩm quyền của mình bắt buộc người nộp đơn theo khoản 1 nộp một khoản bảo chứng hoặc khoản bảo đảm tương đương đủ để bảo vệ bị đơn và các cơ quan có thẩm quyền và tránh sự lạm dụng. Khoản bảo chứng hoặc khoản bảo đảm tương đương nói trên không được cản trở việc áp dụng các thủ tục này.
4. Cơ quan hải quan của một Bên, khi nhận được đơn nộp theo thủ tục quy định phù hợp với Điều này, có thể đình chỉ việc thông quan đưa hàng hoá liên quan đến khiếu nại công nghiệp, sáng chế, mạch tích hợp hoặc bí mật thương mại vào lưu thông tự do, trên cơ sở một quyết định không phải của cơ quan tư pháp hoặc cơ quan có thẩm quyền độc lập khác; nhưng với điều kiện là nếu thời hạn quy định từ khoản 6 đến khoản 8 đã hết mà cơ quan có thẩm quyền không đưa ra biện pháp tạm thời và với điều kiện là tất cả các điều kiện khác về thủ tục nhập khẩu đã được đáp ứng, Bên đó cho phép chủ sở hữu, người nhập khẩu hoặc người nhập khẩu uỷ thác hàng hoá nói trên được nhận hàng để đưa vào lưu thông sau khi nộp một khoản bảo chứng đủ để bảo vệ người có quyền chống hành vi xâm phạm. Việc nộp khoản bảo chứng này không ảnh hưởng đến bất kỳ chế tài nào khác mà người có quyền có thể vận dụng, nhưng phải hiểu là khoản bảo đảm này được trả lại nếu người có quyền không thực hiện quyền kiện của mình trong khoảng thời gian hợp lý.
5. Mỗi Bên bảo đảm rằng, cơ quan hải quan của mình thông báo kịp thời cho người nhập khẩu và người nộp đơn khi cơ quan hải quan đình chỉ việc thông quan hàng hoá như quy định ở khoản 1.
6. Mỗi Bên bảo đảm rằng, cơ quan hải quan của mình cho thông quan hàng hoá bị tạm giữ, nếu trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày người nộp đơn theo khoản 1

nhận được thông báo về việc đình chỉ thông quan mà cơ quan hải quan không nhận được thông báo rằng:

- A. một bên không phải là bị đơn đã khởi kiện để yêu cầu giải quyết vụ việc; hoặc
  - B. cơ quan có thẩm quyền đã thực hiện những biện pháp tạm thời để kéo dài thời hạn tạm giữ hàng hoá, với điều kiện là tất cả các điều kiện khác liên quan đến nhập khẩu hoặc xuất khẩu đã được đáp ứng. Mỗi Bên phải quy định rằng, trong trường hợp thích hợp, cơ quan hải quan có thể kéo dài thời hạn đình chỉ thông quan thêm 10 ngày làm việc nữa.
7. Mỗi Bên bảo đảm rằng nếu thủ tục giải quyết vụ việc đã được khởi kiện, thì việc xem xét lại, bao gồm cả quyền được trình bày ý kiến, phải được tiến hành theo yêu cầu của bị đơn trong một thời hạn hợp lý để quyết định có hay không sửa đổi, huỷ bỏ hoặc giữ nguyên các biện pháp nói trên.
8. Không phụ thuộc vào quy định tại các khoản 6 và 7, trường hợp việc đình chỉ thông quan hàng hoá được thực hiện hoặc tiếp tục được thực hiện theo biện pháp tạm thời của cơ quan tư pháp thì áp dụng khoản 6 Điều 13 Chương này.
9. Mỗi Bên bảo đảm rằng các cơ quan có thẩm quyền của mình có quyền buộc người nộp đơn theo khoản 1 phải trả cho người nhập khẩu, người nhập khẩu uỷ thác, chủ sở hữu hàng hoá khoản tiền bồi thường thoả đáng đối với thiệt hại gây ra do việc thu giữ hàng hoá sai hoặc do việc thu giữ hàng hoá đã được thông quan theo quy định tại khoản 6.
10. Với điều kiện không gây phương hại đến việc bảo hộ thông tin bí mật, mỗi Bên bảo đảm rằng các cơ quan có thẩm quyền của mình được quyền dành cho người có quyền đủ cơ hội để yêu cầu kiểm tra mọi hàng hoá bị cơ quan hải quan giữ nhằm chứng minh các yêu cầu của mình. Mỗi Bên cũng bảo đảm rằng các cơ quan có thẩm quyền của mình có quyền dành cho người nhập khẩu cơ hội tương đương để yêu cầu kiểm tra hàng hoá đó. Trường hợp các cơ quan có thẩm quyền có quyết định giải quyết vụ việc thuận theo yêu cầu của nguyên đơn, mỗi Bên có thể quy định cho phép các cơ quan có thẩm quyền được thông báo cho người có quyền tên và địa chỉ của người uỷ thác nhập khẩu, người nhập khẩu và người nhập khẩu uỷ thác, và số lượng hàng hoá liên quan.
11. Nếu Bên nào yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền của mình chủ động hành động và đình chỉ thông quan hàng hoá khi họ có được các chứng cứ rõ ràng về việc quyền sở hữu trí tuệ bị xâm phạm, thì:
- A. các cơ quan có thẩm quyền đó có thể, tại bất kỳ thời điểm nào, yêu cầu người có quyền cung cấp mọi thông tin có thể giúp cho các cơ quan đó thực thi các quyền hạn nói trên;
  - B. người nhập khẩu và người có quyền phải được thông báo ngay về việc các cơ quan có thẩm quyền của Bên đó tạm giữ hàng hoá, và trường hợp người nhập khẩu khiếu nại việc tạm giữ hàng hoá với các cơ quan có thẩm quyền, việc tạm giữ này phải

tuan theo các điều kiện quy định từ khoản 6 đến khoản 8 với những sửa đổi cần thiết; và

- C. Bên đó có thể miễn trách nhiệm cho các cơ quan Nhà nước và các công chức, trừ khi hành vi vi phạm được thực hiện hoặc dự định thực hiện với ý đồ không trung thực.
12. Với điều kiện không gây phương hại đến các quyền khiếu kiện khác dành cho người có quyền và tùy thuộc vào quyền yêu cầu xem xét lại theo thủ tục tư pháp của bị đơn, mỗi Bên quy định rằng các cơ quan có thẩm quyền của mình có quyền buộc tiêu hủy hoặc xử lý hàng hoá xâm phạm theo các nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều 12. Đối với hàng giả mạo nhãn hiệu hàng hoá, các cơ quan có thẩm quyền không được cho phép tái xuất khẩu nguyên trạng hàng hoá xâm phạm hoặc chuyển sang các thủ tục hải quan khác, trừ các trường hợp đặc biệt.
13. Một Bên có thể không áp dụng quy định từ khoản 1 đến khoản 12 đối với số lượng nhỏ hàng có tính chất phi thương mại nằm trong hành lý cá nhân hoặc được gửi bằng kiện nhỏ và không lặp lại nhiều lần.

## **Điều 16**

### **Đối tượng đang tồn tại**

Trong phạm vi mà Hiệp định này đòi hỏi một Bên tăng cường mức độ bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ của Bên đó, Hiệp định này làm phát sinh các nghĩa vụ đối với tất cả những đối tượng đang tồn tại tại thời điểm áp dụng Hiệp định này đối với Bên đó mà đang được bảo hộ ở Bên đó tại thời điểm Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực hoặc đang đáp ứng hoặc sau đó trở nên đáp ứng các tiêu chuẩn bảo hộ theo các điều khoản của Hiệp định này. Liên quan đến Điều này, nghĩa vụ bảo hộ quyền tác giả đối với những tác phẩm đang tồn tại chỉ được xác định theo Điều 18 Công ước Berne (1971) và nghĩa vụ bảo hộ quyền của những người ghi âm và người biểu diễn đối với những bản ghi âm đang tồn tại chỉ được xác định theo Điều 18 Công ước Berne (1971), được áp dụng với những sửa đổi cần thiết.

## **Điều 17**

### **Hợp tác kỹ thuật**

1. Các Bên thoả thuận tăng cường hợp tác cùng có lợi trong lĩnh vực quyền sở hữu trí tuệ. Nhằm mục đích này, Hoa Kỳ đồng ý dành cho Việt Nam sự trợ giúp kỹ thuật để tăng cường chế độ bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ của mình. Sự trợ giúp đó được cung cấp theo các điều kiện do hai Bên thoả thuận và tùy thuộc vào khả năng tài chính được phân bổ. Sự trợ giúp này có thể được cung cấp thông qua, hoặc phối hợp với, các ngành công nghiệp tư nhân hoặc các tổ chức quốc tế.
2. Hoạt động hợp tác theo Điều này có thể được thực hiện trong các lĩnh vực sở hữu trí tuệ quy định tại Điều 2.3 Chương này, cũng như trong việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ. Hoạt động hợp tác theo Điều này có thể bao gồm, nhưng không chỉ giới hạn ở các hoạt động như trao đổi kinh nghiệm, đào tạo cán bộ, nhằm tăng cường khuôn khổ pháp luật về sở hữu trí tuệ, tăng cường hệ thống quản lý đối với việc bảo hộ sở hữu trí tuệ và tăng cường việc thi hành và thực thi có hiệu quả pháp luật về sở hữu trí tuệ ở Việt Nam.

3. Nhằm góp phần tăng cường hơn nữa chế độ bảo hộ và thực thi các quyền sở hữu trí tuệ của mình, Việt Nam đồng ý tìm kiếm sự trợ giúp kỹ thuật thích hợp từ các tổ chức quốc tế thích hợp hoặc các nước, tổ chức hoặc cơ quan có liên quan khác.

### **Điều 18** **Quy định chuyển tiếp**

1. Việt Nam đồng ý thi hành đầy đủ các nghĩa vụ thuộc Chương này trong thời hạn sau đây:
  - A. Đối với tất cả các nghĩa vụ tại Điều 6 và Điều 7: mười hai tháng kể từ ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực;
  - B. Đối với tất cả các nghĩa vụ tại Điều 4 trừ nghĩa vụ tại khoản 4 Điều 4 và đối với tất cả các nghĩa vụ tại Điều 9: mười tám tháng kể từ ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực;
  - C. Đối với các nghĩa vụ tại khoản 3.A và khoản 3.E Điều 1, khoản 4 Điều 4 và Điều 5: ba mươi tháng kể từ ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực;
  - D. Đối với tất cả các nghĩa vụ không được liệt kê tại các khoản 1.A, 1.B và 1.C Điều này: hai mươi bốn tháng kể từ ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực.
2. Hoa Kỳ đồng ý thi hành đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại Chương này kể từ ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực, trừ các nghĩa vụ tại Điều 8 và Điều 3.1 liên quan đến việc bảo hộ thiết kế bố trí (topography) mạch tích hợp được thi hành sau hai mươi bốn tháng kể từ ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực.
3. Nếu Việt Nam gia nhập WTO trước khi kết thúc các thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này thì kể từ ngày gia nhập Việt Nam thi hành đầy đủ những nghĩa vụ thuộc Chương này mà trùng với những nghĩa vụ trong Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (1994) của WTO.
4. Mỗi Bên thi hành ngay các nghĩa vụ thuộc Chương này trong phạm vi mà pháp luật quốc gia hiện hành của Bên đó cho phép, và trong các thời hạn được quy định tại khoản 1 và khoản 2 mỗi bên không được thực hiện bất kỳ biện pháp nào mà có thể làm giảm mức độ phù hợp với Chương này.
5. Trường hợp có xung đột giữa các quy định của Hiệp định này và Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ về thiết lập quan hệ về quyền tác giả, ký tại Hà Nội ngày 27 tháng 6 năm 1997, thì các quy định của Hiệp định này được ưu tiên áp dụng trong phạm vi xung đột.

## **Chương III THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ**

### **Điều 1 Phạm vi và Định nghĩa**

1. Chương này áp dụng đối với các biện pháp của các Bên tác động đến thương mại dịch vụ.
2. Theo Chương này, thương mại dịch vụ được định nghĩa là việc cung cấp một dịch vụ:
  - A. từ lãnh thổ của một Bên vào lãnh thổ của Bên kia;
  - B. tại lãnh thổ của một Bên cho người sử dụng dịch vụ của Bên kia;
  - C. bởi một nhà cung cấp dịch vụ của một Bên, thông qua sự hiện diện thương mại tại lãnh thổ của Bên kia;
  - D. bởi một nhà cung cấp dịch vụ của một Bên, thông qua sự hiện diện của các thể nhân của một Bên tại lãnh thổ của Bên kia.
3. Trong phạm vi điều chỉnh của Chương này:
  - A. "các biện pháp của một Bên" là các biện pháp được tiến hành bởi:
    - (i) các cơ quan chính phủ và chính quyền ở cấp trung ương, vùng và địa phương; và
    - (ii) các cơ quan phi chính phủ khi thi hành các chức năng theo sự uỷ quyền của các cơ quan chính phủ và chính quyền ở cấp trung ương, vùng và địa phương.

Khi thi hành các nghĩa vụ và cam kết của mình theo Chương này, mỗi Bên tiến hành các biện pháp hợp lý sẵn có nhằm bảo đảm rằng, các cơ quan chính phủ và chính quyền ở cấp vùng và địa phương và các cơ quan phi chính phủ tuân thủ các nghĩa vụ và cam kết đó trong phạm vi lãnh thổ của mình;

- B. "các dịch vụ" bao gồm bất kỳ dịch vụ nào trong bất kỳ lĩnh vực nào, trừ các dịch vụ được cung cấp khi thi hành thẩm quyền của chính phủ;
- C. "một dịch vụ được cung cấp khi thi hành thẩm quyền của chính phủ" là mọi dịch vụ được cung cấp không trên cơ sở thương mại cũng như không có cạnh tranh với một hay nhiều nhà cung cấp dịch vụ.

## **Điều 2**

### **Đối xử Tối huệ quốc**

1. Đối với bất kỳ biện pháp nào được Chương này điều chỉnh, mỗi Bên dành ngay lập tức và vô điều kiện cho các dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Bên đó dành cho các dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ tương tự của bất kỳ nước nào khác.
2. Một Bên có thể duy trì một biện pháp trái với khoản 1, với điều kiện là biện pháp như vậy được liệt kê trong Danh mục các Ngoại lệ của Điều 2 trong Phụ lục G.
3. Các qui định của Chương này không được hiểu là để cản trở bất kỳ Bên nào trao hay dành các ưu đãi cho các nước láng giềng nhằm thúc đẩy sự lưu thông thương mại dịch vụ được cung cấp và tiêu thụ tại chỗ trong các vùng tiếp giáp biên giới.

## **Điều 3**

### **Hội nhập Kinh tế**

1. Chương này không áp dụng đối với các ưu đãi do một Bên đưa ra do việc Bên đó là thành viên hoặc tham gia vào một hiệp định tự do hoá thương mại dịch vụ giữa các bên trong các hiệp định đó, với điều kiện là hiệp định đó:
  - A. có phạm vi bao quát nhiều lĩnh vực dịch vụ<sup>2</sup>; và
  - B. có quy định việc không có hoặc loại bỏ hầu hết mọi phân biệt đối xử giữa các bên, theo tinh thần của Điều 7, trong những lĩnh vực dịch vụ thuộc diện điều chỉnh của mục (A), thông qua:
    - (i) việc loại bỏ các biện pháp phân biệt đối xử hiện có; và/hoặc
    - (ii) việc cấm các biện pháp phân biệt đối xử mới hoặc cao hơn, tại thời điểm hiệp định đó có hiệu lực hoặc trên cơ sở một khoảng thời gian nhất định, trừ những biện pháp được phép theo các Điều 1, 2 và 3 của Chương VII.
2. Một nhà cung cấp dịch vụ của bất kỳ Bên nào là một pháp nhân được thành lập theo luật pháp của một bên trong một hiệp định được dẫn chiếu tại khoản 1 sẽ được hưởng sự đối xử theo quy định của hiệp định đó, với điều kiện là nhà cung cấp dịch vụ đó có các hoạt động kinh doanh đáng kể trên lãnh thổ của các bên trong hiệp định đó.

---

<sup>2</sup> Điều kiện này được hiểu theo số lượng lĩnh vực, khối lượng thương mại bị ảnh hưởng và phương thức cung cấp. Để thỏa mãn được điều kiện này, các hiệp định không được quy định về sự loại trừ trước (prior) đối với bất kỳ phương thức cung cấp nào.

## **Điều 4**

### **Pháp luật Quốc gia**

1. Trong các lĩnh vực mà các cam kết cụ thể được đưa ra, mỗi Bên bảo đảm rằng, tất cả các biện pháp áp dụng chung có ảnh hưởng đến thương mại dịch vụ được quản lý một cách hợp lý, khách quan và vô tư.
2.
  - A. Ngay khi thực tiễn cho phép, mỗi Bên duy trì hay thiết lập các cơ quan tài phán hay thủ tục tư pháp, trọng tài hay hành chính để bảo đảm nhanh chóng xem xét lại các quyết định hành chính ảnh hưởng đến thương mại dịch vụ theo đề nghị của người cung cấp dịch vụ bị ảnh hưởng và trong trường hợp chính đáng, có các biện pháp khắc phục thích hợp. Trong trường hợp các thủ tục đó không độc lập với cơ quan đã đưa ra quyết định hành chính có liên quan, Bên này bảo đảm trên thực tế rằng các thủ tục này cho phép xem xét lại một cách vô tư và khách quan.
  - B. Các qui định trong mục (A) không được hiểu là yêu cầu một Bên thiết lập các cơ quan tài phán hay thủ tục như vậy nếu như việc đó trái với cơ cấu hiến pháp hay đặc điểm của hệ thống pháp luật của Bên đó.
3. Khi đưa ra yêu cầu cấp phép đối với việc cung cấp một dịch vụ mà một cam kết cụ thể về dịch vụ đó đã được đưa ra, các cơ quan có thẩm quyền của một Bên sẽ, trong khoảng thời gian hợp lý sau khi hồ sơ được coi là hoàn chỉnh theo luật và qui định quốc gia đã được nộp, thông báo cho người nộp đơn về quyết định liên quan đến đơn. Theo đề nghị của người nộp đơn, các cơ quan có thẩm quyền của một Bên sẽ cung cấp không chậm trễ hoặc nếu chậm trễ phải có lý do hợp lý, các thông tin liên quan đến tình trạng giải quyết của đơn.
4.
  - A. Một Bên không đưa ra các đòi hỏi về cấp phép và tiêu chuẩn nghề nghiệp, và tiêu chuẩn kỹ thuật làm vô hiệu hoá hay phương hại đến các cam kết cụ thể mà theo cách thức đó sẽ:
    - (i) không tuân thủ những tiêu chí sau:

các yêu cầu hay tiêu chuẩn đó dựa trên các tiêu chí khách quan và minh bạch, chẳng hạn như năng lực và khả năng cung cấp dịch vụ;

các yêu cầu hay tiêu chuẩn đó không nặng nề hơn mức cần thiết để bảo đảm chất lượng dịch vụ;

đối với các thủ tục cấp phép, bản thân chúng không tạo ra sự hạn chế đối với việc cung cấp dịch vụ.
    - (ii) không được mong đợi một cách hợp lý bởi Bên đó tại thời điểm các cam kết về các lĩnh vực đó được đưa ra.



- B. Khi quyết định việc một Bên có tuân thủ các nghĩa vụ của mục 4.A hay không, sẽ tính đến các tiêu chuẩn quốc tế của các tổ chức quốc tế<sup>3</sup> liên quan được Bên đó áp dụng.
5. Trong các lĩnh vực mà các cam kết cụ thể đối với các dịch vụ nghề nghiệp đã được đưa ra, mỗi Bên quy định đầy đủ các thủ tục để kiểm tra năng lực của các nhà chuyên môn của Bên kia.

## **Điều 5**

### **Độc quyền và nhà cung cấp dịch vụ độc quyền**

1. Mỗi Bên bảo đảm rằng, bất kỳ nhà cung cấp dịch vụ độc quyền nào trên lãnh thổ nước mình, khi cung cấp dịch vụ độc quyền tại thị trường liên quan, không hành động trái với các nghĩa vụ của Bên đó theo Điều 2 và các cam kết cụ thể.
2. Khi một nhà cung cấp dịch vụ độc quyền của một Bên cạnh tranh một cách trực tiếp hay thông qua một công ty phụ thuộc, trong việc cung cấp một dịch vụ nằm ngoài phạm vi độc quyền được phép của mình và thuộc diện điều chỉnh của các cam kết cụ thể đã được Bên đó đưa ra, Bên này bảo đảm rằng, nhà cung cấp dịch vụ đó không lạm dụng vị trí độc quyền của mình để hoạt động trên lãnh thổ của Bên đó một cách không phù hợp với các cam kết đó.
3. Các qui định của Điều này cũng áp dụng đối với trường hợp các nhà cung cấp dịch vụ độc quyền, khi một Bên, về hình thức hay trên thực tế, (a) cho phép hay thành lập một số lượng nhỏ các nhà cung cấp dịch vụ và (b) cản trở một cách đáng kể sự cạnh tranh giữa các nhà cung cấp dịch vụ đó trên lãnh thổ của mình.

## **Điều 6**

### **Tiếp cận thị trường**

1. Đối với sự tiếp cận thị trường thông qua các phương thức cung cấp dịch vụ qui định tại Điều 1, mỗi Bên dành cho các dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử đã được qui định theo các quy định, hạn chế và điều kiện đã được thoả thuận và chỉ rõ trong Lộ trình Cam kết cụ thể của mình tại Phụ lục G<sup>4</sup>.
2. Trong các lĩnh vực mà các cam kết về tiếp cận thị trường đã được đưa ra, các biện pháp mà một Bên không duy trì hoặc áp dụng trên một phần hay toàn bộ lãnh thổ của mình, trừ khi được qui định khác trong Lộ trình Cam kết cụ thể của mình, được xác định là:

---

<sup>3</sup> Thuật ngữ “các tổ chức quốc tế có liên quan” là dẫn chiếu tới các tổ chức quốc tế mà quy chế thành viên của các tổ chức này được giành cho các cơ quan có liên quan của ít nhất là tất cả thành viên của WTO.

<sup>4</sup> Nếu một Bên đưa ra một cam kết về tiếp cận thị trường liên quan tới việc cung cấp dịch vụ thông qua phương thức cung cấp được dẫn chiếu tới tại khoản 2(A) của Điều 1 và nếu việc di chuyển vốn qua biên giới là một bộ phận thiết yếu của bản thân dịch vụ, thì Bên đó theo đó cam kết cho phép việc di chuyển vốn đó. Nếu một Bên đưa ra một cam kết về tiếp cận thị trường liên quan tới việc cung cấp dịch vụ thông qua phương thức cung cấp được dẫn chiếu tới tại khoản 2(C) của Điều 1, thì Bên đó theo đó cam kết cho phép thực hiện các khoản chuyển vốn có liên quan vào lãnh thổ của mình.

- A. các hạn chế về số lượng nhà cung cấp dịch vụ dưới các hình thức hạn ngạch số lượng, độc quyền, các nhà cung cấp dịch vụ độc quyền hay các đòi hỏi kiểm định nhu cầu kinh tế cần thiết;
- B. các hạn chế về tổng trị giá của các giao dịch dịch vụ hay tài sản dưới các hình thức hạn ngạch số lượng hay các đòi hỏi kiểm định nhu cầu kinh tế cần thiết;
- C. các hạn chế về tổng số các giao dịch dịch vụ hay tổng số lượng đầu ra của dịch vụ thông qua các đơn vị số lượng đã được các định dưới hình thức hạn ngạch hay đòi hỏi kiểm định nhu cầu kinh tế cần thiết<sup>5</sup>;
- D. các hạn chế về tổng số thể nhân mà có thể được thuê trong một lĩnh vực dịch vụ cụ thể hay một nhà cung cấp dịch vụ có thể thuê và họ là những người cần thiết, và liên quan trực tiếp tới việc cung cấp một dịch vụ nhất định dưới hình thức hạn ngạch số lượng hay đòi hỏi kiểm định nhu cầu kinh tế cần thiết;
- E. các biện pháp hạn chế hay đòi hỏi phải theo các hình thức thực thể pháp lý nhất định hay liên doanh thông qua đó một nhà cung cấp dịch vụ có thể cung cấp một dịch vụ; và
- F. các hạn chế về sự tham gia góp vốn nước ngoài như hạn chế tỷ lệ tối đa đối với phần nắm giữ vốn của bên nước ngoài hay tổng trị giá của từng dự án hay tổng số dự án đầu tư nước ngoài.

## **Điều 7**

### **Đối xử Quốc gia**

1. Trong các lĩnh vực dịch vụ nêu trong Lộ trình Cam kết của mình trong Phụ lục G, phù hợp với các điều kiện và các chuẩn mực được đưa ra tại đó, mỗi Bên dành cho các dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia, đối với tất cả các biện pháp ảnh hưởng đến việc cung cấp các dịch vụ, sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Bên đó dành cho các dịch vụ và người cung cấp dịch vụ tương tự của mình<sup>6</sup>.
2. Một Bên có thể đáp ứng yêu cầu của khoản 1 thông qua việc dành cho các dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia sự đối xử tương đồng hay khác biệt về hình thức so với sự đối xử mà Bên đó dành cho các dịch vụ hay nhà cung cấp dịch vụ tương tự của mình.
3. Sự đối xử tương đồng hay khác biệt về hình thức được coi là kém thuận lợi hơn nếu nó làm thay đổi các điều kiện cạnh tranh có lợi hơn cho các dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của Bên này so với các dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ tương tự của Bên kia.

<sup>5</sup> Khoản 2(C) không áp dụng cho các biện pháp của một Bên làm hạn chế đầu vào đối với việc cung cấp dịch vụ.

<sup>6</sup> Các cam kết cụ thể theo Điều này sẽ không được hiểu là yêu cầu một trong các Bên phải bồi thường cho bất kỳ một sự bất lợi cạnh tranh vốn có phát sinh từ tính chất nước ngoài của dịch vụ hay nhà cung cấp dịch vụ có liên quan.

## **Điều 8**

### **Các cam kết bổ sung**

Các Bên có thể đàm phán các cam kết đối với các biện pháp ảnh hưởng đến thương mại dịch vụ không phải là đối tượng điều chỉnh của Điều 6 hoặc 7, bao gồm các cam kết về chuẩn mực, tiêu chuẩn hay các vấn đề về cấp phép. Các cam kết này sẽ được đưa vào Lộ trình cam kết của mỗi Bên.

## **Điều 9**

### **Lộ trình cam kết cụ thể**

1. Mỗi Bên quy định rõ trong Phụ lục G các cam kết cụ thể mà Bên đó đưa ra theo Điều 6 và 7 của Chương này. Đối với các lĩnh vực mà các cam kết này được đưa ra, Phụ lục đó sẽ chỉ rõ:
  - A. các qui định, hạn chế và điều kiện về tiếp cận thị trường;
  - B. các điều kiện và chuẩn mực về đối xử quốc gia;
  - C. các nghĩa vụ liên quan đến các cam kết bổ sung;
  - D. lịch trình thực hiện các cam kết đó nếu cần; và
  - E. thời điểm các cam kết đó có hiệu lực.
2. Các biện pháp không phù hợp với cả Điều 6 và Điều 7 sẽ được liệt kê trong cột liên quan đến Điều 6. Trong trường hợp này, việc liệt kê sẽ được coi là sự qui định một điều kiện hay chuẩn mực đối với cả Điều 7.
3. Lộ trình cam kết cụ thể sẽ là phụ lục của Chương này và là bộ phận không thể tách rời của Chương này.

## **Điều 10**

### **Khước từ Lợi ích**

Một Bên có thể từ chối các lợi ích của Chương này:

1. đối với việc cung cấp một dịch vụ, nếu Bên này xác định rằng dịch vụ đó được cung cấp từ hoặc tại lãnh thổ của một nước không phải là một Bên của Hiệp định này;
2. đối với việc cung cấp một dịch vụ vận tải đường biển, trường hợp có thể áp dụng, nếu Bên này xác định rằng dịch vụ đó được cung cấp bởi:
  - A. một tàu được đăng ký theo luật của một nước không phải là một Bên của Hiệp định này, và
  - B. một người điều hành hay sử dụng toàn bộ hay một phần tàu đó nhưng của một nước không phải là một Bên của Hiệp định này;

3. đối với một nhà cung cấp dịch vụ là một pháp nhân, nếu Bên đó xác định rằng đó không phải là nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia.

## **Điều 11** **Các định nghĩa**

Trong phạm vi điều chỉnh của Chương này và Phụ lục G:

1. "biện pháp" là bất kỳ biện pháp nào của một Bên, dưới hình thức luật, qui định, thể lệ, thủ tục, quyết định, hành vi hành chính, hay dưới bất kỳ một hình thức nào khác;
2. "cung cấp một dịch vụ" bao gồm việc sản xuất, phân phối, tiếp thị, bán và cung ứng một dịch vụ;
3. "các biện pháp của các Bên ảnh hưởng đến thương mại dịch vụ" bao gồm các biện pháp đối với:
  - A. việc mua, thanh toán hay sử dụng một dịch vụ;
  - B. việc tiếp cận và sử dụng các dịch vụ mà một Bên yêu cầu phải chào cho công chúng cùng với việc cung cấp một dịch vụ;
  - C. sự hiện diện, bao gồm cả sự hiện diện thương mại, của các thể nhân của một Bên để cung cấp một dịch vụ tại lãnh thổ của Bên kia.
4. "sự hiện diện thương mại" là một hình thức tổ chức kinh doanh hay ngành nghề bất kỳ, kể cả thông qua:
  - A. việc thiết lập, mua lại hay duy trì một pháp nhân, hay
  - B. việc thiết lập hay duy trì một chi nhánh hay văn phòng đại diện, tại lãnh thổ của một Bên nhằm mục đích cung cấp một dịch vụ;
5. "lĩnh vực" của một dịch vụ là:
  - A. một hay nhiều, hay tất cả, các ngành của dịch vụ đó khi dẫn chiếu đến một cam kết cụ thể, như đã được chỉ rõ trong Lộ trình cam kết của một Bên,
  - B. toàn bộ lĩnh vực dịch vụ đó, bao gồm tất cả các ngành dịch vụ của nó nếu không dẫn chiếu tới một cam kết cụ thể;
6. "dịch vụ của Bên kia" là một dịch vụ được cung cấp:
  - A. từ hay tại lãnh thổ của Bên kia, hay đối với dịch vụ vận tải hàng hải, bởi tàu được đăng ký theo luật của Bên kia, hay bởi một thể nhân của Bên đó cung cấp dịch vụ thông qua vận hành hay sử dụng một phần hay toàn bộ tàu đó; hay

- B. trong trường hợp cung cấp dịch vụ thông qua sự hiện diện thương mại, hay sự hiện diện của thể nhân, bởi nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia;
7. "nhà cung cấp dịch vụ" là bất kỳ người cung cấp một dịch vụ nào<sup>7</sup>;
8. "nhà cung cấp dịch vụ độc quyền" là bất kỳ người nào, thuộc nhà nước hay tư nhân, được một Bên cho phép hay thành lập một cách chính thức hay trên thực tế như là một nhà cung cấp duy nhất dịch vụ đó tại thị trường liên quan trên lãnh thổ của Bên đó;
9. "người tiêu dùng dịch vụ" là bất kỳ người nào tiếp nhận hay sử dụng một dịch vụ;
10. "người" là một thể nhân hoặc pháp nhân;
11. "thể nhân của Bên kia" là một thể nhân cư trú tại lãnh thổ của Bên kia, và theo luật của Bên kia:
- A. là công dân của Bên kia; hay
- B. có quyền cư trú dài hạn tại Bên kia, trong trường hợp một Bên mà:
- i) không có công dân; hoặc
- ii) dành cho người cư trú dài hạn của mình sự đối xử về cơ bản giống hệt như sự đối xử dành cho công dân của mình liên quan đến các biện pháp có ảnh hưởng đến thương mại dịch vụ;
12. "pháp nhân" là một thực thể pháp lý bất kỳ được thiết lập hay tổ chức một cách hợp pháp theo luật áp dụng, bất kể vì mục đích lợi nhuận hay phi lợi nhuận, và dưới hình thức sở hữu tư nhân hay Nhà nước, bao gồm mọi công ty, công ty tín thác, công ty hợp danh, liên doanh, doanh nghiệp một chủ hay hiệp hội;
13. "pháp nhân của Bên kia" là một pháp nhân:
- A. được thiết lập hay tổ chức theo luật của Bên kia và tiến hành hoạt động kinh doanh một cách đáng kể tại lãnh thổ của Bên kia; hay
- B. trong trường hợp cung cấp một dịch vụ thông qua sự hiện diện thương mại, được sở hữu hay kiểm soát bởi:
- i) các thể nhân của Bên kia; hay
- ii) các pháp nhân của Bên kia được xác định theo mục (i).

---

<sup>7</sup> Khi dịch vụ không được một pháp nhân cung cấp một cách trực tiếp mà thông qua các hình thái hiện diện thương mại khác chẳng hạn như chi nhánh hay văn phòng đại diện, thì người cung cấp dịch vụ (tức là pháp nhân) sẽ, mặc dù, thông qua sự hiện diện đó, được hưởng sự đối xử được quy định cho các nhà cung cấp dịch vụ theo Chương này. Sự đối xử này sẽ được dành cho sự hiện diện mà thông qua đó dịch vụ được cung cấp và không cần thiết phải được bất kỳ bộ phận nào khác của nhà cung cấp nằm ngoài lãnh thổ nơi mà dịch vụ được cung cấp.

14. một pháp nhân được coi là:
- A. "thuộc sở hữu" của những người của một Bên nếu những người đó sở hữu hơn 50% vốn cổ phần của pháp nhân đó;
  - B. "bị kiểm soát" bởi những người của một Bên nếu những người đó có quyền chỉ định đa số các giám đốc của pháp nhân hay chỉ đạo một cách hợp pháp các hoạt động của pháp nhân này;
  - C. "phụ thuộc" với một người khác khi pháp nhân kiểm soát hay bị kiểm soát bởi người khác này; hoặc khi pháp nhân và người khác này nằm dưới sự kiểm soát của cùng một người;
15. "công ty" là bất kỳ thực thể nào được thiết lập hay tổ chức theo luật áp dụng, bất kỳ vì mục đích lợi nhuận hay phi lợi nhuận, và do chính phủ hay tư nhân sở hữu hay kiểm soát, và bao gồm một công ty, công ty tín thác, công ty hợp danh, doanh nghiệp một chủ, chi nhánh, liên doanh, hiệp hội hay tổ chức khác;
16. "doanh nghiệp" là một công ty.

**Chương IV**  
**PHÁT TRIỂN QUAN HỆ ĐẦU TƯ**

**Điều 1**  
**Các định nghĩa**

Theo Chương này, Phụ lục H, các thư trao đổi về Chế độ cấp giấy phép đầu tư và các Điều 1, 4 của Chương VII liên quan đến đầu tư theo Hiệp định này:

1. “đầu tư” là mọi hình thức đầu tư trên lãnh thổ của một Bên do các công dân hoặc công ty của Bên kia sở hữu hoặc kiểm soát trực tiếp hay gián tiếp, bao gồm các hình thức:
  - A. một công ty hoặc một doanh nghiệp;
  - B. cổ phần, cổ phiếu và các hình thức góp vốn khác, trái phiếu, giấy ghi nợ và các quyền lợi đối với khoản nợ dưới các hình thức khác trong một công ty;
  - C. các quyền theo hợp đồng, như quyền theo các hợp đồng chìa khóa trao tay, hợp đồng xây dựng hoặc hợp đồng quản lý, các hợp đồng sản xuất hoặc hợp đồng phân chia doanh thu, tô nhượng hoặc các hợp đồng tương tự khác;
  - D. tài sản hữu hình, gồm cả bất động sản và tài sản vô hình, gồm cả các quyền như giao dịch thuê, thế chấp, cầm cố và quyền lưu giữ tài sản;
  - E. quyền sở hữu trí tuệ, gồm quyền tác giả và các quyền có liên quan, nhãn hiệu hàng hóa, sáng chế, thiết kế bố trí (topography) mạch tích hợp, tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hóa, thông tin bí mật (bí mật thương mại), kiểu dáng công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng; và
  - F. các quyền theo quy định của pháp luật như các giấy phép và sự cho phép;
2. “công ty” là bất kỳ thực thể nào được thành lập hoặc tổ chức theo luật áp dụng, bất kể hoạt động vì mục đích lợi nhuận hay phi lợi nhuận, do chính phủ hay tư nhân sở hữu hoặc kiểm soát, gồm công ty, công ty tín thác, công ty hợp danh, doanh nghiệp một chủ, chi nhánh, liên doanh, hiệp hội, hoặc tổ chức khác;
3. “công ty của một Bên” là một công ty được thành lập hoặc tổ chức theo pháp luật của Bên đó;
4. “đầu tư theo Hiệp định này” là đầu tư của công dân hoặc công ty của một Bên tại lãnh thổ của Bên kia;
5. “doanh nghiệp nhà nước” là công ty do một Bên sở hữu hoặc kiểm soát thông qua các quyền lợi về sở hữu của Bên đó;
6. “chấp thuận đầu tư” là sự chấp thuận của cơ quan quản lý đầu tư nước ngoài của một Bên đối với khoản đầu tư theo Hiệp định này hoặc đối với công dân hoặc công ty của Bên kia;

7. “thỏa thuận đầu tư” là sự thỏa thuận bằng văn bản giữa các cơ quan quản lý nhà nước của một Bên với khoản đầu tư theo Hiệp định này hoặc với công dân hay công ty của Bên kia để: (i) trao các quyền liên quan đến tài nguyên thiên nhiên hoặc tài sản khác do các cơ quan nhà nước quản lý và (ii) làm cơ sở để khoản đầu tư, công dân hoặc công ty thành lập hoặc mua lại đầu tư theo Hiệp định này;
8. “Quy tắc trọng tài UNCITRAL” là các quy tắc trọng tài của Ủy ban Liên hợp quốc về Luật Thương mại Quốc tế;
9. “công dân” của một Bên là một thể nhân và là công dân của một Bên theo luật áp dụng của Bên đó;
10. “tranh chấp đầu tư” là tranh chấp giữa một Bên và công dân hoặc công ty của Bên kia phát sinh từ hoặc có liên quan đến một chấp thuận đầu tư, một thỏa thuận đầu tư hoặc sự vi phạm bất kỳ quyền nào được qui định, thiết lập hoặc thừa nhận tại Chương này, Phụ lục H, các thư trao đổi về Chế độ cấp giấy phép đầu tư, các Điều 1, 4 của Chương VII liên quan đến khoản đầu tư theo Hiệp định này;
11. “đối xử không phân biệt” là sự đối xử ít nhất phải thuận lợi bằng đối xử quốc gia hoặc đối xử tối huệ quốc, tùy thuộc sự đối xử nào thuận lợi nhất;
12. "Công ước ICSID" là Công ước về Giải quyết Tranh chấp Đầu tư giữa Nhà nước và Công dân của Nhà nước khác làm tại Washington ngày 18 tháng 3 năm 1965; và
13. "Trung tâm" là Trung tâm Quốc tế về Giải quyết các Tranh chấp Đầu tư được thành lập theo Công ước ICSID.

## **Điều 2**

### **Đối xử quốc gia và đối xử tối huệ quốc**

1. Đối với việc thành lập, mua lại, mở rộng, quản lý, điều hành, vận hành, bán hoặc định đoạt bằng cách khác các khoản đầu tư theo Hiệp định này, trong những hoàn cảnh tương tự, mỗi Bên dành sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho các khoản đầu tư của công dân hoặc công ty của mình trên lãnh thổ nước mình (sau đây gọi là "đối xử quốc gia") hoặc sự đối xử dành cho các khoản đầu tư của công dân hoặc công ty của nước thứ 3 trên lãnh thổ nước mình (sau đây gọi là "đối xử tối huệ quốc"), tùy thuộc vào sự đối xử nào thuận lợi nhất (sau đây gọi là “đối xử quốc gia” và “đối xử tối huệ quốc”). Mỗi Bên bảo đảm rằng các doanh nghiệp nhà nước của mình dành cho các khoản đầu tư theo Hiệp định này đối xử quốc gia và đối xử tối huệ quốc trong việc cung cấp hàng hoá và dịch vụ của họ phù hợp với quy định tại khoản 4.3 của Phụ lục H.
2. A. Mỗi Bên có thể ban hành hoặc duy trì những ngoại lệ đối với các nghĩa vụ nêu tại khoản 1 trong các lĩnh vực hoặc đối với những vấn đề qui định tại Phụ lục H của Hiệp định này. Khi ban hành ngoại lệ đó, mỗi Bên không thể yêu cầu cắt bỏ toàn bộ hay một phần đầu tư theo Hiệp định này đang triển khai tại thời điểm ngoại lệ bắt đầu có hiệu lực.



- B. Những nghĩa vụ quy định tại khoản 1 không áp dụng đối với các thủ tục qui định tại các hiệp định đa biên được ký kết dưới sự bảo trợ của Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (WIPO) liên quan tới việc xác lập hay duy trì các quyền sở hữu trí tuệ.

### **Điều 3**

#### **Tiêu chuẩn chung về đối xử**

1. Mỗi Bên luôn dành cho các khoản đầu tư theo Hiệp định này sự đối xử công bằng, thoả đáng và sự bảo hộ, an toàn đầy đủ và trong mọi trường hợp, dành sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử theo yêu cầu của các quy tắc áp dụng của pháp luật tập quán quốc tế.
2. Mỗi Bên không áp dụng các biện pháp bất hợp lý và phân biệt đối xử để gây phương hại đối với việc quản lý, điều hành, vận hành, bán hoặc định đoạt bằng cách khác các khoản đầu tư theo Hiệp định này.

### **Điều 4**

#### **Giải quyết tranh chấp**

1. Mỗi Bên dành cho các công ty và công dân của Bên kia các công cụ hữu hiệu để khiếu nại và thực thi các quyền liên quan đến các khoản đầu tư theo Hiệp định này.
2. Trong trường hợp có tranh chấp đầu tư, các bên tranh chấp cần nỗ lực giải quyết thông qua tham vấn và thương lượng, có thể bao gồm cả việc sử dụng thủ tục không ràng buộc có sự tham gia của bên thứ ba. Phù hợp với khoản 3 của Điều này, nếu tranh chấp chưa giải quyết được thông qua tham vấn và thương lượng, công dân hoặc công ty của một Bên là một bên trong tranh chấp đầu tư có thể đưa tranh chấp ra giải quyết theo một trong các phương thức sau:
  - A. đưa ra các toà án hoặc cơ quan tài phán hành chính có thẩm quyền trên lãnh thổ của một Bên nơi đầu tư theo Hiệp định này được thực hiện; hoặc
  - B. phù hợp với bất kỳ thủ tục giải quyết tranh chấp nào có thể áp dụng đã được thoả thuận trước đó; hoặc
  - C. phù hợp với các quy định tại khoản 3.
3. A. Với điều kiện là công dân hoặc công ty có liên quan chưa đưa vụ tranh chấp ra giải quyết theo quy định tại các mục 2.A hoặc 2.B và sau chín mươi ngày kể từ ngày vụ tranh chấp phát sinh, công dân hoặc công ty có liên quan có thể đưa tranh chấp ra giải quyết theo thủ tục trọng tài ràng buộc sau:
  - (i) đưa ra giải quyết tại Trung tâm, khi cả hai Bên là thành viên của Công ước ICSID và nếu Trung tâm có thẩm quyền giải quyết; hoặc
  - (ii) đưa ra giải quyết theo Cơ chế Phụ trợ của Trung tâm, nếu Cơ chế này có thẩm quyền giải quyết; hoặc

- (iii) đưa ra giải quyết theo Quy tắc Trọng tài UNCITRAL; hoặc
  - (iv) đưa ra bất kỳ tổ chức trọng tài nào khác hoặc phù hợp với mọi quy tắc trọng tài khác nếu các bên tranh chấp đều đồng ý.
- B. Công dân hoặc công ty, dù có thể đã đưa tranh chấp ra giải quyết tại trọng tài ràng buộc theo quy định tại mục 3.A, vẫn có thể đề nghị tòa án hoặc cơ quan tài phán hành chính của một Bên thực hiện các biện pháp ngăn chặn tạm thời không liên quan đến việc thanh toán thiệt hại, trước khi bắt đầu hoặc trong quá trình tố tụng của trọng tài nhằm bảo toàn các quyền và lợi ích của mình.
4. Mỗi Bên chấp thuận việc đưa ra giải quyết mọi tranh chấp đầu tư bằng trọng tài ràng buộc theo sự lựa chọn của công dân hoặc công ty được nêu tại mục 3.A(i), (ii) và (iii) hoặc theo sự thỏa thuận chung giữa các bên tranh chấp được nêu tại mục 3.A(iv). Sự chấp thuận này và việc đưa ra giải quyết tranh chấp của công dân hoặc công ty theo mục 3.A phải đáp ứng các yêu cầu:
- A. "Thỏa thuận bằng văn bản" theo qui định tại Điều II Công ước Liên Hợp Quốc về Công nhận và Thi hành Phán quyết của Trọng tài Nước ngoài làm tại New York ngày 10 tháng 6 năm 1958; và
  - B. Đồng thuận bằng văn bản của các bên tranh chấp theo qui định tại Chương II của Công ước ICSID (thẩm quyền giải quyết tranh chấp của Trung tâm) và những Quy tắc của Cơ chế Phụ trợ.
5. Bất kỳ việc giải quyết trọng tài nào theo quy định tại mục 3.A(ii), (iii) và (iv) đều phải được tiến hành tại một quốc gia là thành viên Công ước Liên Hợp Quốc về Công nhận và Thi hành Phán quyết của Trọng tài Nước ngoài làm tại New York ngày 10 tháng 6 năm 1958.
6. Bất kỳ phán quyết trọng tài nào được đưa ra theo quy định của Chương này đều là chung thẩm và ràng buộc các bên tranh chấp. Mỗi Bên thực hiện không chậm trễ các quy định của phán quyết đó và thi hành phán quyết đó trên lãnh thổ nước mình. Việc thi hành phán quyết trọng tài được đưa ra trên lãnh thổ của mỗi Bên do luật quốc gia của Bên đó điều chỉnh.
7. Trong bất kỳ quá trình tố tụng nào liên quan đến tranh chấp đầu tư, một Bên không được viện cứ rằng, việc đền bù hoặc bồi thường toàn bộ hoặc một phần các thiệt hại đã được nhận hoặc sẽ được nhận theo một hợp đồng bảo hiểm hoặc hợp đồng bảo lãnh để bào chữa, kiện ngược, bù trừ nợ hoặc vì bất kỳ lý do nào khác.
8. Phù hợp với mục đích của Điều này và Điều 25(2)(b) của Công ước ISCID liên quan đến khoản đầu tư theo Hiệp định này, công ty của một Bên, ngay trước khi xảy ra một hoặc nhiều sự kiện dẫn đến tranh chấp đầu tư và đã là một khoản đầu tư theo Hiệp định này phải được đối xử như công ty của Bên kia.

## **Điều 5**

### **Tính minh bạch**

Mỗi Bên đảm bảo rằng, các luật, các quy định và các thủ tục hành chính được áp dụng chung của mình có liên quan hoặc ảnh hưởng đến các khoản đầu tư, các thỏa thuận đầu tư và các chấp thuận đầu tư sẽ nhanh chóng được đăng, hoặc có sẵn cho công chúng.

## **Điều 6** **Các thủ tục riêng**

Chương này không ngăn cản một Bên quy định các thủ tục riêng liên quan đến các khoản đầu tư theo Hiệp định này, như yêu cầu các khoản đầu tư đó phải được thành lập hợp pháp theo các luật và quy định của Bên đó hoặc yêu cầu việc chuyển tiền hay các công cụ tiền tệ khác phải được báo cáo, với điều kiện là các thủ tục như vậy sẽ không được làm ảnh hưởng đến bản chất của bất kỳ quyền nào được quy định tại Chương này, Phụ lục H, các thư trao đổi về Chế độ cấp giấy phép đầu tư, các Điều 1, 4 của Chương VII liên quan tới khoản đầu tư theo Hiệp định này.

## **Điều 7** **Chuyển giao công nghệ**

Không Bên nào được áp đặt hoặc thi hành bất kỳ yêu cầu nào (bao gồm bất kỳ một cam kết hoặc bảo đảm liên quan đến việc nhận được sự cho phép hay chấp thuận của chính phủ) đối với việc chuyển giao công nghệ, quy trình sản xuất hoặc kiến thức thuộc quyền sở hữu khác như là một điều kiện để được thành lập, mua lại, mở rộng, quản lý, điều hành hoặc hoạt động của khoản đầu tư theo Hiệp định này, trừ trường hợp:

1. áp dụng các luật có hiệu lực chung về môi trường phù hợp với các quy định của Hiệp định này; hoặc
2. phù hợp với lệnh, cam kết hay bảo đảm được toà án, cơ quan tài phán hành chính hoặc cơ quan có thẩm quyền quản lý về cạnh tranh thi hành để xử lý một vi phạm pháp luật về cạnh tranh đang bị khiếu kiện hay xét xử.

## **Điều 8** **Nhập cảnh, tạm trú và tuyển dụng người nước ngoài**

1. Phù hợp với pháp luật của mình về nhập cảnh và tạm trú của người nước ngoài, mỗi Bên cho phép các công dân và công ty của Bên kia lưu chuyển nhân viên thuộc mọi quốc tịch để phục vụ cho hoạt động của họ trên lãnh thổ của mình trong trường hợp những nhân viên này là những người điều hành hoặc quản lý hay có những kiến thức đặc biệt liên quan đến hoạt động của họ.
2. Phù hợp với pháp luật của mình về nhập cảnh và tạm trú của người nước ngoài, mỗi Bên cho phép các công dân và công ty của Bên kia thuê nhân viên quản lý cao nhất của công ty trên lãnh thổ của mình theo sự lựa chọn của họ mà không phụ thuộc vào quốc tịch.
3. Các khoản trên đây không ngăn cản mỗi Bên áp dụng pháp luật về lao động của mình nếu luật pháp này không làm ảnh hưởng đến bản chất các quyền quy định tại Điều này.

## **Điều 9**

## **Bảo lưu các quyền**

Chương này, Phụ lục H, các thư trao về Chế độ cấp giấy phép đầu tư và các Điều 1, 4 của Chương VII liên quan đến khoản đầu tư theo Hiệp định này không được làm giảm giá trị của bất kỳ quy định nào sau đây cho phép các khoản đầu tư theo Hiệp định này, trong những hoàn cảnh tương tự, được hưởng sự đối xử thuận lợi hơn sự đối xử được quy định tại Chương này:

1. các luật, quy định và các thủ tục hành chính, hoặc các quyết định hành chính hoặc tư pháp của một Bên;
2. các nghĩa vụ pháp lý quốc tế; hoặc
3. các nghĩa vụ do một Bên đảm nhận, bao gồm những nghĩa vụ được quy định trong một thỏa thuận đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư.

## **Điều 10**

### **Tước quyền sở hữu và bồi thường thiệt hại do chiến tranh**

1. Không Bên nào được tước quyền sở hữu hoặc quốc hữu hoá các khoản đầu tư một cách trực tiếp hoặc gián tiếp bằng các biện pháp tương tự như tước quyền sở hữu hoặc quốc hữu hoá (sau đây được gọi là "tước quyền sở hữu") trừ trường hợp vì mục đích công cộng, theo phương thức không phân biệt đối xử, dựa trên việc thanh toán bồi thường nhanh chóng, đầy đủ và có hiệu quả, phù hợp với thủ tục luật định và các nguyên tắc chung về đối xử được quy định tại Điều 3. Việc bồi thường phải theo đúng giá thị trường của khoản đầu tư bị tước quyền sở hữu tại thời điểm ngay trước khi việc tước quyền sở hữu được thực hiện, phải được thanh toán không chậm trễ, bao gồm tiền lãi theo lãi suất thương mại hợp lý tính từ ngày tước quyền sở hữu, phải được thực hiện đầy đủ và có thể được chuyển đổi tự do theo tỷ giá chuyển đổi thịnh hành trên thị trường vào ngày tước quyền sở hữu. Giá đúng của thị trường không được phản ánh bất cứ sự thay đổi nào về giá trị do hành động tước quyền sở hữu đã được biết trước ngày thực hiện.
2. Mỗi Bên dành đối xử quốc gia và đối xử tối huệ quốc cho các khoản đầu tư theo Hiệp định này đối với bất kỳ biện pháp nào liên quan đến các tổn thất mà các khoản đầu tư đó phải gánh chịu tại lãnh thổ của mình do chiến tranh hoặc xung đột vũ trang, cách mạng, tình trạng khẩn cấp quốc gia, khởi nghĩa, nội chiến hoặc các sự kiện tương tự khác.
3. Mỗi Bên chấp thuận phục hồi hoặc bồi thường phù hợp với khoản 1 trong trường hợp các khoản đầu tư theo Hiệp định này bị tổn thất tại lãnh thổ của mình do chiến tranh hoặc xung đột vũ trang, cách mạng, tình trạng khẩn cấp quốc gia, khởi nghĩa, nội chiến hoặc các tình trạng tương tự khác phát sinh từ việc:
  - A. trưng dụng toàn bộ hoặc một phần các khoản đầu tư đó bởi các lực lượng vũ trang hoặc các cơ quan có thẩm quyền của Bên đó; hoặc
  - B. phá huỷ toàn bộ hoặc một phần các khoản đầu tư đó bởi các lực lượng vũ trang hoặc các cơ quan có thẩm quyền của Bên đó mà tình hình không cần thiết phải làm như vậy.

## **Điều 11**

### **Các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại**

1. Phù hợp với các quy định tại khoản 2, không Bên nào được áp dụng bất kỳ biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại nào (sau đây gọi là TRIMs) không phù hợp với Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại của WTO. Danh mục minh họa các TRIMs được quy định tại Hiệp định WTO về TRIMs (sau đây gọi là Danh mục) được nêu tại Phụ lục I của Hiệp định này. TRIMs trong Danh mục được coi là không phù hợp với Điều này cho dù chúng được áp đặt trong các luật, quy định hoặc như là điều kiện đối với các hợp đồng hay giấy phép đầu tư cụ thể.
2. Các Bên đồng ý xoá bỏ toàn bộ TRIMs (bao gồm các biện pháp quy định trong các luật, quy định, hợp đồng hoặc giấy phép) được nêu tại mục 2(a) (các yêu cầu cân đối thương mại) và mục 2(b) (kiểm soát ngoại hối đối với hàng nhập khẩu) của Danh mục vào thời điểm Hiệp định này có hiệu lực. Việt Nam sẽ loại bỏ toàn bộ TRIMs khác không muộn hơn năm năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực hoặc vào ngày được yêu cầu theo qui định và điều kiện Việt Nam gia nhập WTO, tùy thuộc thời điểm nào diễn ra trước.

## **Điều 12**

### **Việc áp dụng đối với các doanh nghiệp nhà nước**

Khi một doanh nghiệp nhà nước của một Bên được uỷ quyền thực hiện quyền hạn quản lý nhà nước, hành chính hoặc chức năng khác của chính quyền thì doanh nghiệp này phải thực hiện các nghĩa vụ của Bên đó.

## **Điều 13**

### **Đàm phán về Hiệp định đầu tư song phương trong tương lai**

Các Bên sẽ nỗ lực đàm phán với tinh thần thiện chí một hiệp định đầu tư song phương trong một thời hạn thích hợp.

## **Điều 14**

### **Việc áp dụng đối với các khoản đầu tư theo Hiệp định này**

Các quy định của Chương này, Phụ lục H, các thư trao đổi về Chế độ cấp giấy phép đầu tư, và các Điều 1, 4 của Chương VII được áp dụng đối với các khoản đầu tư theo Hiệp định này đang tồn tại vào thời điểm Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực cũng như các khoản đầu tư được thành lập hoặc mua lại sau đó.

## **Điều 15**

### **Từ chối các lợi ích**

Mỗi Bên bảo lưu quyền từ chối dành cho một công ty của Bên kia hưởng những lợi ích của Chương này và Chương V Hiệp định này nếu các công dân của nước thứ 3 sở hữu hoặc kiểm soát công ty đó và

1. Bên từ chối không duy trì các quan hệ kinh tế bình thường với nước thứ ba đó; hoặc

2. Công ty đó không có hoạt động kinh doanh đăng kể trên lãnh thổ của Bên mà theo luật của Bên đó, công ty được thành lập hoặc tổ chức.

**Chương V**  
**TẠO THUẬN LỢI CHO KINH DOANH**

**Điều 1**

Để tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh, và tùy thuộc vào các quy định của các Chương I (kể cả các Phụ lục A, B, C, D và E), III (kể cả các Phụ lục F và G), và IV (kể cả các Phụ lục H và I) của Hiệp định này, mỗi Bên:

- A. Cho phép các công dân và công ty của Bên kia được nhập khẩu và sử dụng phù hợp với các thực tiễn thương mại thông thường, thiết bị văn phòng và các thiết bị khác, như máy chữ, máy photocopy, máy tính, máy fax liên quan đến việc tiến hành các hoạt động của họ trên lãnh thổ của mình;
- B. Tùy thuộc vào các luật và thủ tục của mình về nhập cảnh và các cơ quan đại diện nước ngoài, cho phép các công dân và các công ty của Bên kia được tiếp cận và sử dụng nơi làm việc và nơi ở trên cơ sở không phân biệt đối xử và theo giá thị trường;
- C. Tùy thuộc vào các luật, quy định và thủ tục của mình về nhập cảnh và các cơ quan đại diện nước ngoài, cho phép các công dân và công ty của Bên kia thuê các đại lý, nhà tư vấn và phân phối của một trong hai Bên cho hoạt động sản xuất và đầu tư theo hiệp định này của họ theo giá cả và điều kiện được thoả thuận giữa các bên.
- D. Cho phép các công dân và công ty của Bên kia quảng cáo các sản phẩm và dịch vụ của họ (i) bằng cách thỏa thuận trực tiếp với các tổ chức thông tin quảng cáo, bao gồm đài truyền hình, đài phát thanh, đơn vị kinh doanh in ấn và bảng hiệu, và (ii) bằng cách gửi thư trực tiếp, bao gồm cả việc sử dụng các phong bì thư và bưu thiếp được ghi sẵn địa chỉ đến công dân hoặc công ty đó;
- E. Khuyến khích liên hệ và cho phép bán trực tiếp những hàng hóa và dịch vụ giữa các công dân và công ty của Bên kia với người sử dụng cuối cùng và các khách hàng khác, và khuyến khích liên hệ trực tiếp với các cơ quan, tổ chức mà quyết định của họ sẽ ảnh hưởng đến khả năng bán hàng;
- F. Cho phép các công dân và các công ty của Bên kia tiến hành nghiên cứu thị trường trên lãnh thổ của mình một cách trực tiếp hoặc thông qua hợp đồng;
- G. Cho phép các công dân và công ty của Bên kia được dự trữ đầy đủ hàng mẫu và phụ tùng thay thế phục vụ dịch vụ sau bán hàng đối với các sản phẩm của đầu tư theo Hiệp định này; và
- H. Cho phép các công dân và công ty của Bên kia tiếp cận các sản phẩm và dịch vụ do chính phủ cung cấp, bao gồm các tiện ích công cộng, trên cơ sở không phân biệt đối xử và theo giá cả công bằng và thỏa đáng (và trong mọi trường hợp không cao hơn giá cả áp dụng cho các công dân và công ty của các nước thứ ba khi các giá cả đó được quy định hoặc kiểm soát bởi chính phủ liên quan đến hoạt động của các hiện diện thương mại của họ);

## **Điều 2**

Theo Chương này, thuật ngữ "không phân biệt đối xử" là sự đối xử ít nhất là thuận lợi bằng sự đối xử quốc gia hoặc sự đối xử tối huệ quốc, tùy theo sự đối xử nào tốt hơn.

## **Điều 3**

Trong trường hợp có xung đột giữa các qui định của Chương này và các quy định của Chương I (bao gồm phụ lục A,B,C,D và E), Chương III (bao gồm phụ lục F và G) và Chương IV (bao gồm phụ lục H và I) thì các quy định của các Chương I, III và IV sẽ được áp dụng đối với các xung đột này.



**Chương VI**  
**CÁC QUY ĐỊNH LIÊN QUAN TỚI TÍNH MINH BẠCH, CÔNG KHAI**  
**VÀ QUYỀN KHIẾU KIẾN**

**Điều 1**

Mỗi Bên công bố một cách định kỳ và kịp thời tất cả các luật, quy định và thủ tục hành chính có tính áp dụng chung, liên quan đến bất kỳ vấn đề nào được qui định trong Hiệp định này. Việc công bố các thông tin và các biện pháp nêu trên được tiến hành sao cho các cơ quan chính phủ, xí nghiệp và các cá nhân tham gia hoạt động thương mại có thể làm quen với chúng trước khi chúng có hiệu lực và áp dụng chúng theo đúng qui định. Việc công bố như vậy cần bao gồm thông tin về ngày có hiệu lực của biện pháp, các sản phẩm (theo dòng thuế) hoặc dịch vụ bị tác động bởi biện pháp đó, thông tin về tất cả các cơ quan xét duyệt hoặc phải được tham vấn trong quá trình thực thi các biện pháp đó và cung cấp địa chỉ liên hệ tại mỗi cơ quan mà từ đó có thể nhận được các thông tin liên quan.

**Điều 2**

Mỗi Bên cho phép các công dân và công ty của Bên kia được tiếp cận dữ liệu về nền kinh tế quốc dân và từng khu vực kinh tế, kể cả những thông tin về ngoại thương. Các quy định của khoản này và khoản trên không đòi hỏi phải tiết lộ các thông tin mật nếu như việc tiết lộ ấy có thể gây cản trở cho việc thi hành luật pháp, hoặc trái với lợi ích công cộng, hoặc phương hại đến các quyền lợi thương mại chính đáng của một số doanh nghiệp cụ thể nào đó, dù là doanh nghiệp nhà nước hay doanh nghiệp tư nhân. Trong phạm vi của Hiệp định này, những thông tin mật mà có thể làm phương hại đến quyền lợi thương mại chính đáng của một số doanh nghiệp cụ thể nào đó được hiểu là các thông tin đặc thù có liên quan đến việc nhập khẩu một mặt hàng nào đó mà có ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến giá cả hoặc số lượng sẵn có của sản phẩm đó, nhưng không bao gồm những thông tin phải được công bố theo các hiệp định trong khuôn khổ WTO.

**Điều 3**

Ở mức độ có thể, mỗi Bên cho phép Bên kia và các công dân của Bên kia cơ hội đóng góp ý kiến đối với việc xây dựng luật, quy định và thủ tục hành chính có tính áp dụng chung mà có thể ảnh hưởng đến việc tiến hành các hoạt động thương mại qui định trong Hiệp định này.

**Điều 4**

Tất cả các luật, quy định và thủ tục hành chính có tính áp dụng chung được nêu tại khoản 1 của Điều này mà tại ngày ký Hiệp định này chưa được công bố hoặc có sẵn cho các cơ quan chính phủ và các cá nhân khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại, thì sẽ được công bố và có sẵn nhanh chóng. Chỉ những luật, quy định và thủ tục hành chính có tính áp dụng chung mà đã được công bố và có sẵn cho các cơ quan chính phủ và các cá nhân tham gia vào hoạt động thương mại mới được thi hành và có khả năng thực thi.

## **Điều 5**

Các Bên có hoặc giao cho một hoặc một số tạp chí chính thức đăng tất cả các biện pháp có tính áp dụng chung. Các Bên xuất bản định kỳ các tạp chí này và có sẵn các bản của chúng cho công chúng.

## **Điều 6**

Các Bên điều hành một cách thống nhất, vô tư và hợp lý tất cả các luật, quy định và thủ tục hành chính có tính áp dụng chung của mình thuộc tất cả các loại được nêu tại khoản 1 của Điều này.

## **Điều 7**

Các Bên duy trì các cơ quan tài phán và thủ tục hành chính và tư pháp nhằm mục đích, ngoài những điều khác, xem xét và sửa đổi nhanh chóng theo yêu cầu của người bị ảnh hưởng các quyết định hành chính liên quan đến các vấn đề được qui định tại Hiệp định này. Các thủ tục này cần bao gồm cơ hội khiếu kiện mà không bị trừng phạt cho người bị ảnh hưởng bởi quyết định có liên quan. Nếu như quyền khiếu kiện ban đầu là quyền khiếu nại lên một cơ quan hành chính thì phải có cơ hội để khiếu nại quyết định của cơ quan hành chính đó lên một cơ quan tư pháp. Kết quả giải quyết khiếu kiện phải được trao cho người khiếu kiện và các lý do của quyết định đó phải được cung cấp bằng văn bản. Người khiếu kiện cũng phải được thông báo về quyền được khiếu kiện tiếp.

## **Điều 8**

Các Bên đảm bảo rằng các thủ tục cấp phép nhập khẩu, tự động và không tự động, được thực hiện theo cách thức minh bạch và có thể dự đoán trước được, và phù hợp với các tiêu chuẩn của Hiệp định của WTO về Thủ tục Cấp phép Nhập khẩu.

## **CHƯƠNG VII NHỮNG ĐIỀU KHOẢN CHUNG**

### **Điều 1**

#### **Giao dịch và chuyển tiền qua biên giới**

1. Trừ phi các bên trong những giao dịch này thoả thuận khác đi, tất cả mọi giao dịch thương mại qua biên giới, và tất cả việc chuyển tiền liên quan tới một đầu tư theo Hiệp định này sẽ được tiến hành bằng đồng Đô la Mỹ hoặc bất kỳ đồng tiền nào khác có thể được Quỹ Tiền tệ Quốc tế chỉ định là đồng tiền tự do sử dụng ở từng thời điểm.
2. Liên quan đến thương mại hàng hoá và dịch vụ, mỗi Bên dành sự đối xử tối huệ quốc hay sự đối xử quốc gia, tùy theo sự đối xử nào tốt hơn, cho các công ty và công dân của Bên kia đối với:
  - A. việc mở và duy trì tài khoản bằng cả bản tệ và ngoại tệ và được tiếp cận tới tiền gửi của mình trong các định chế tài chính nằm trên lãnh thổ của một Bên;
  - B. các khoản thanh toán, chuyển trả tiền và việc chuyển các đồng tiền có khả năng chuyển đổi sang đồng tiền tự do sử dụng theo tỷ giá hối đoái trên thị trường hoặc những chứng từ tài chính liên quan giữa lãnh thổ của hai Bên, cũng như giữa lãnh thổ của một Bên và lãnh thổ của một nước thứ ba;
  - C. tỷ giá hối đoái và các vấn đề liên quan, bao gồm việc tiếp cận các đồng tiền tự do sử dụng.
3. Mỗi Bên dành cho các đầu tư theo Hiệp định này của Bên kia sự đối xử quốc gia hoặc sự đối xử tối huệ quốc, tùy thuộc sự đối xử nào tốt hơn, đối với mọi khoản chuyển tiền vào và ra khỏi lãnh thổ của mình. Các khoản chuyển tiền đó bao gồm:
  - A. các khoản góp vốn;
  - B. các khoản lợi nhuận, lãi cổ phần, thu nhập từ vốn, và các khoản tiền thu được từ việc bán toàn bộ hoặc một phần của đầu tư hoặc từ việc thanh lý toàn bộ hay một phần của đầu tư;
  - C. tiền lãi, phí bản quyền, phí quản lý, phí hỗ trợ kỹ thuật và các loại phí khác;
  - D. các khoản thanh toán theo hợp đồng, kể cả hợp đồng vay nợ;
  - E. khoản bồi thường theo qui định tại Điều 10 của Chương IV và các khoản thanh toán phát sinh từ một tranh chấp đầu tư.
4. Trong mọi trường hợp, sự đối xử đối với các giao dịch và chuyển tiền qua biên giới đó sẽ phù hợp với các nghĩa vụ của mỗi Bên đối với Quỹ Tiền tệ Quốc tế.

5. Mỗi Bên cho phép thu nhập bằng hiện vật được thực hiện như được cho phép hoặc quy định trong một chấp thuận đầu tư, thỏa thuận đầu tư, hoặc thỏa thuận bằng văn bản khác giữa Bên đó với một đầu tư theo Hiệp định này hay một công dân hoặc công ty của Bên kia.
6. Không phụ thuộc vào các qui định tại các khoản từ 1 đến 5, một Bên có thể ngăn cản một khoản chuyển tiền thông qua việc áp dụng một cách công bằng, không phân biệt đối xử và trung thực pháp luật của mình (bao gồm việc yêu cầu thực hiện các biện pháp ngăn chặn tạm thời như các quyết định cưỡng chế thi hành và lệnh phong tỏa tài sản tạm thời của tòa án) có liên quan đến:
  - A. phá sản, mất khả năng thanh toán hoặc bảo vệ quyền của các chủ nợ;
  - B. phát hành, kinh doanh hoặc buôn bán các chứng khoán, hợp đồng kỳ hạn, quyền chọn hoặc các sản phẩm tài chính phái sinh.
  - C. các báo cáo hoặc chứng từ chuyển tiền;
  - D. các tội phạm hình sự hay chấp hành án hình sự; hoặc
  - E. bảo đảm sự tuân thủ các quyết định hoặc bản án trong tố tụng tư pháp hay hành chính.
7. Các quy định liên quan tới các chuyển tiền tài chính của Điều này không ngăn cản:
  - A. việc yêu cầu rằng công dân hoặc công ty (hay đầu tư theo Hiệp định này của công ty hay công dân đó) tuân thủ các thủ tục và quy định ngân hàng có tính tập quán, với điều kiện là các thủ tục và quy chế đó không làm phương hại tới bản chất của các quyền được qui định theo Điều này; và
  - B. việc áp dụng các biện pháp thận trọng nhằm bảo vệ quyền lợi của các chủ nợ, sự ổn định và tính toàn vẹn của hệ thống tài chính quốc gia.

## **Điều 2**

### **An ninh Quốc gia**

Hiệp định này không ngăn cản một Bên áp dụng các biện pháp mà Bên đó coi là cần thiết để bảo vệ các lợi ích an ninh thiết yếu của mình. Không có quy định nào trong Hiệp định này được hiểu là yêu cầu Bên nào cung cấp bất kỳ thông tin gì, mà việc tiết lộ thông tin đó được Bên đó coi là trái với lợi ích an ninh thiết yếu của mình.

## **Điều 3**

### **Các ngoại lệ chung**

1. Với yêu cầu rằng, các biện pháp đưa ra không được áp dụng theo cách tạo nên một phương tiện phân biệt đối xử tùy tiện hoặc không công bằng giữa các nước có hoàn cảnh tương tự như nhau hoặc tạo ra một hạn chế trá hình đối với thương mại quốc tế, không có qui định nào trong Hiệp định này được hiểu là cấm một Bên thông qua hoặc thi hành các biện pháp:

- A. đối với Chương I, Thương mại Hàng hoá, các biện pháp cần thiết để bảo đảm tuân thủ các luật và quy định không trái với các quy định của Hiệp định này, bao gồm cả các biện pháp liên quan đến bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ và ngăn chặn những hành vi lừa đảo,
  - B. đối với Chương I, Thương mại hàng hoá, các biện pháp được nêu trong Điều XX của GATT 1994, hoặc
  - C. đối với Chương III, Thương mại Dịch vụ, các biện pháp được qui định tại Điều XIV của Hiệp định chung về thương mại và dịch vụ GATS.
2. Không quy định nào trong Hiệp định này ngăn cản một Bên áp dụng luật của mình liên quan tới cơ quan đại diện nước ngoài như đã được quy định trong luật pháp áp dụng.
  3. Không có quy định nào trong Hiệp định này hạn chế việc áp dụng bất kỳ hiệp định nào hiện có hay sẽ đạt được trong tương lai giữa các Bên về thương mại hàng dệt và sản phẩm dệt.

#### **Điều 4 Thuế**

1. Không một qui định nào trong Hiệp định này áp đặt các nghĩa vụ đối với các vấn đề về thuế, ngoại trừ:
  - A. Chương I, trừ Điều 2.1 của Chương đó, chỉ áp dụng đối với các loại thuế không phải là thuế trực thu như được quy định tại khoản 3 của Điều này.
  - B. Trong phạm vi Chương IV,
    - i) Điều 4 và 10.1 sẽ áp dụng đối với việc tước quyền sở hữu; và
    - ii) Điều 4 sẽ áp dụng đối với một thoả thuận đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư.
2. Đối với việc áp dụng Điều 10.1 của Chương IV, khi nhà đầu tư cho rằng một biện pháp về thuế có liên quan tới việc tước quyền sở hữu thì nhà đầu tư đó có thể đưa tranh chấp đó ra giải quyết bằng trọng tài theo Điều 4.3 của Chương IV, với điều kiện là nhà đầu tư đó trước hết đã đưa ra các cơ quan có thẩm quyền về thuế của cả hai Bên vấn đề liệu biện pháp về thuế đó có liên quan đến việc tước quyền sở hữu hay không. Tuy nhiên, nhà đầu tư này không thể đưa vấn đề tranh chấp ra giải quyết bằng trọng tài, nếu trong vòng chín tháng kể từ ngày vấn đề được đưa ra, các cơ quan có thẩm quyền về thuế của cả hai Bên xác định rằng biện pháp về thuế đó không liên quan tới việc tước quyền sở hữu.
3. "Thuế trực thu" bao gồm các loại thuế đánh vào tổng thu nhập, vào toàn bộ vốn hay từng bộ phận của thu nhập hay của vốn, bao gồm thuế đánh vào lợi nhuận từ việc chuyển nhượng tài sản, thuế bất động sản, thừa kế và quà tặng; thuế đánh vào tổng số tiền lương mà doanh nghiệp trả cũng như thuế đánh vào giá trị tăng thêm của vốn.

## **Điều 5** **Tham vấn**

1. Các Bên đồng ý tiến hành tham vấn định kỳ để rà soát việc thực hiện Hiệp định này.
2. Các Bên đồng ý tiến hành tham vấn nhanh chóng thông qua các kênh thích hợp theo yêu cầu của một trong hai Bên để thảo luận bất cứ vấn đề gì liên quan đến việc giải thích hoặc thực hiện Hiệp định này và các khía cạnh liên quan khác trong quan hệ giữa các Bên.
3. Các Bên thoả thuận thành lập Ủy ban Hỗn hợp về Phát triển Quan hệ Kinh tế và Thương mại giữa Việt Nam và Hoa Kỳ (gọi tắt là Ủy ban). Ủy ban có các nhiệm vụ sau:
  - A. theo dõi và đảm bảo việc thực hiện Hiệp định này và đưa ra các khuyến nghị để đạt được các mục tiêu của Hiệp định này;
  - B. đảm bảo một sự cân bằng thoả đáng về các thoả nhượng trong thời hạn hiệu lực của Hiệp định;
  - C. là kênh thích hợp để các Bên tiến hành tham vấn theo yêu cầu của một Bên để thảo luận và giải quyết các vấn đề phát sinh từ việc giải thích hay thực hiện Hiệp định này; và
  - D. tìm kiếm và đề xuất khả năng nâng cao và đa dạng hoá các quan hệ kinh tế và thương mại giữa hai nước;
4. Ủy ban sẽ có các đồng chủ tịch là đại diện của các Bên ở cấp Bộ trưởng, và các thành viên sẽ là đại diện của các cơ quan hữu quan có liên quan đến việc thực hiện Hiệp định này. Ủy ban sẽ họp định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu của một trong hai Bên. Địa điểm họp sẽ luân phiên giữa Hà Nội và Washington D.C, trừ khi các Bên có thoả thuận khác. Cơ cấu tổ chức và quy chế hoạt động của Ủy ban sẽ do Ủy ban thông qua tại phiên họp đầu tiên của mình.

## **Điều 6** **Quan hệ giữa Chương IV, Phụ lục H, Thư trao đổi và Phụ lục G**

Đối với bất kỳ vấn đề nào liên quan tới đầu tư trong các lĩnh vực dịch vụ mà không được quy định cụ thể trong Phụ lục G, các quy định của Phụ lục H sẽ được áp dụng. Tuy nhiên, trong trường hợp có xung đột giữa một quy định tại Chương IV, Phụ lục H hoặc các thư trao đổi, và một quy định tại Phụ lục G, quy định tại Phụ lục G sẽ được áp dụng cho xung đột đó. Phụ lục H và các thư trao đổi sẽ không được hiểu hoặc áp dụng theo cách mà có thể tước đi các quyền của một Bên được quy định tại Phụ lục G.

**Điều 7**  
**Phụ lục, Bảng cam kết và Thư trao đổi**

Các phụ lục, Bảng cam kết và Thư trao đổi của Hiệp định này là một bộ phận không thể tách rời của Hiệp định này.

**Điều 8**  
**Điều khoản cuối cùng, Hiệu lực, Thời hạn, Đình chỉ và Kết thúc**

1. Hiệp định này sẽ có hiệu lực vào ngày mà các Bên trao đổi thông báo cho nhau rằng mỗi Bên đã hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết để đưa Hiệp định có hiệu lực, và có hiệu lực trong thời hạn ba (03) năm.
2. Hiệp định này được gia hạn tiếp tục ba năm một, nếu không Bên nào gửi thông báo cho Bên kia, ít nhất 30 ngày trước khi Hiệp định hết hiệu lực, ý định chấm dứt Hiệp định này của mình.
3. Nếu một trong hai Bên không có thẩm quyền pháp lý trong nước để thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hiệp định này, thì một trong hai Bên có thể đình chỉ việc áp dụng Hiệp định này, hoặc bất kỳ bộ phận nào của Hiệp định này, kể cả qui chế tối huệ quốc, với sự thoả thuận của Bên kia. Trong trường hợp đó, các Bên sẽ tìm cách, ở mức độ tối đa có thể theo pháp luật trong nước, để giảm đến mức tối thiểu những tác động bất lợi đối với quan hệ thương mại sẵn có giữa các Bên.

VỚI SỰ CHỨNG KIẾN Ở ĐÂY, được sự uỷ quyền của chính phủ mình những người ký tên dưới đây đã ký Hiệp định này.

LÀM TẠI WASHINGTON, D.C. ngày 13 tháng 7 năm 2000, thành hai bản bằng tiếng Việt và tiếng Anh, cả hai bản có giá trị ngang nhau.

**THAY MẶT CHÍNH PHỦ NƯỚC**  
**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**THAY MẶT CHÍNH PHỦ**  
**HỢP CHỦNG QUỐC HOA KỲ**